

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 9 (2017 - 2019) - LỚP CĐDD LT9C

Theo Quyết định số: 328./QĐ-CDYT ngày ..02 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV		Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	SHD T - VS - KST	Hóa học - Hóa sinh	Anh văn	PL - YD - TC Y tế	TTH CM - ĐLC M của ĐCS VN	ĐDC S I+II - ĐĐ KSN K	GPSL	SLB - MD	CSSK NL B.NK - CSSK NL B.TN - CSN BCC	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lêni n	SK MT - DDT C - GT - GDS K (tron g THC N	Tiền LS	CSS KNL BNg K	CSS K trẻ em	CSS KNL B.NK 2	XST K Y học - Tin Học	CSS K Chuy ên khoa	CSS K PN, BM và gia đình	Dịch tễ học - THN CKH	QLĐ D - CSS K cộng đồng	YHC T - PHC N	Thực tập Ngoại i	Thực tập Nhi	Thực tập Nội - Nhiế m	Điểm TB	Xếp loại
									2	3	3	3	2	2	3	2	2	4	2	3	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1	1760010168	Nguyễn Thị Giang		20/09/1984	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,6	7,3	8,9	8,4	8,4	8,7	8,2	7,7	8	7,9	8,4	7,7	8	7,2	8	7,5	7,3	7,5	8,4	8	7,2	7,3	8,7	8,3	8,4	7,96	Khá
2	1760010186	Phan Thị Hằng		20/04/1993	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	7	6,2	6,2	6,5	9	8,1	7,2	6,9	7,1	7,1	8,9	6,5	9	6,4	5,7	6,4	6,8	6,5	6,3	7,7	6,3	6,2	7,4	7,7	6,5	6,98	Khá
3	1760010246	Trần Thị Hồng		02/04/1992	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,2	5,9	5	5,8	8,1	8,3	7,4	5,8	6,6	6,7	8,4	6,2	8	6,7	5,9	6,7	7	6,9	7,2	7,7	6,2	6,3	6,8	7,4	8,6	6,83	Khá
4	1760010196	Hồ Thị Hương		22/11/1993	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,3	6,3	7	5,5	5,8	8,7	6,9	6,1	7,4	7,2	8,1	5,6	8	6,3	5,9	5,8	5,3	6,8	5,9	8,3	6,3	5,6	6,5	6,6	7,7	6,60	Khá
5	1760010231	Võ Thị Hương		05/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	6,3	6,7	7	7,2	8,3	7,7	7,7	7,6	6,9	8,1	6,4	8	7,4	7,5	7,3	8,1	6,6	7,9	7,7	6	6,6	6,8	7,7	8	7,29	Khá
6	1660010162	Nguyễn Thị Huyền		12/06/1991	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,9	6,5	5,5	6,8	9	7,6	7,2	6,8	6,5	5,8	8,5	6,5	9	7,6	5,2	6,9	7,1	6,5	6,1	8,1	6,4	6,2	7	7,4	8,1	6,96	Khá
7	1760010234	Phạm Thị Thu		05/07/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	6,8	7,4	7,2	7,6	8,7	7,6	7,1	6,9	6,9	8,9	5,7	8	6,3	6,1	7,1	8,3	6,9	6,5	8,3	6,3	6,1	7,6	7,7	7,8	7,24	Khá
8	1760010175	Vũ Tuấn		28/09/1995	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	6,2	6,3	6,1	6,5	6,7	8	7,5	6,5	7,3	7,1	7,8	7	7	6,2	5,5	7,2	8	6,5	5,8	8	6,1	6,1	6,3	6,3	7,9	6,82	Khá
9	1760010203	Nguyễn Thị Liên		10/11/1990	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,3	6,6	7,5	8,1	7,8	8,1	7,2	7,8	7,3	6,9	8,9	7,1	8	6,8	6,4	7,6	7	6,7	7,9	7,4	6,1	6,1	8	8	7,4	7,33	Khá
10	1760010181	Từ Thị Thanh		20/04/1993	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,8	6,8	5,1	7	7,8	8,4	7,3	7,3	7	6,6	8,1	6,7	9	8	5,7	7,5	7,4	7,1	8,2	7,7	7,2	7,4	7,1	7,1	8,2	7,22	Khá
11	1760010192	Đinh Thị Thúy		27/04/1981	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,1	6,4	6,1	7,1	7,2	8,4	6,7	6,7	7	6,9	8,6	5,9	8	5,8	6,7	6,8	6,6	6,6	6,2	7,4	6,8	5,9	7	7,4	6,5	6,80	Khá
12	1560010107	Nguyễn Ngọc Nga		02/02/1986	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	7	6,4	7,7	7,8	7,8	7,5	8,1	6,9	6,9	MM	6,8	7	7,3	7,2	7,3	MM	7,1	7,8	8	7,7	6,5	6,6	8	7,7	7,28	Khá
13	1760010177	Trần Thị Phương		04/04/1992	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	7,9	7,5	7,7	7,8	8,1	7,9	7,4	7	7,4	8,1	6,6	9	7,3	6,3	7,4	5,1	7,2	7,6	7,7	7,3	6,6	7,9	7,7	8,2	7,40	Khá
14	1760010174	Nguyễn Thị Nguyễn		18/03/1978	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,2	7,1	6,1	7,3	8,4	8,5	8,2	6,8	6,5	7,1	8,7	6,3	8	7,9	6,9	7,1	6,7	7,5	8,5	8	7,4	7,1	8	7,4	8,4	7,38	Khá
15	1760010244	Trương Thị Bạch		12/05/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,1	6,6	7	5,6	6,9	8,1	6,9	5,6	7	5,8	8,1	6,4	8	6,7	6	5,8	6,1	5,9	6	7,4	6,7	6,1	6,4	6,5	8,1	6,55	Khá
16	1760010233	Võ Thị Bích		01/08/1992	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	7	6,5	6,7	6,5	6,9	8,1	7,5	7,1	6,5	6,9	8,4	5,6	8	7	6,5	7,2	6,9	7	6,6	8,3	6,1	6,1	6,3	7,4	7,8	6,95	Khá
17	1760010230	Nguyễn Trọng Pháp		05/11/1997	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	5,4	6,6	5,8	7,1	6,4	8,1	6,7	6	7,1	6,4	8,3	6,7	8	6,2	5,2	6,5	6	5,2	6,1	8	6,2	5,6	6,9	7,1	7,7	6,59	Khá
18	1760010171	Hồ Nhật Phước		13/09/1994	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh	Việt Nam	7,6	6,8	7,8	8,1	8,1	8	8,1	7,7	7,1	7,9	8,1	7,2	8	7,2	6,5	7,4	6,7	7,3	7,5	8,3	7,1	6,4	7,5	8,4	7,8	7,55	Khá
19	1760010006	Trần Thị Thùy		20/08/1990	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	6,8	8,8	9	9	8,9	8,3	7,5	7,1	8,2	8,7	8,2	8	6,9	7	7,6	7,3	7,7	8,6	8,3	7,6	6,9	7,4	8,6	7,2	7,97	Khá
20	1760010248	Lê Thị Minh		30/09/1996	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,7	7,4	6,8	8,3	8,1	8,6	7,5	6,7	6,9	7,3	9	6,8	8	7,3	6,2	7,6	7,4	7,2	7,6	7,4	6,7	6,3	7,4	7,7	7,6	7,38	Khá

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	SHD T - VS - KST	Hóa học - Hóa sinh	Anh văn	PL - YD - TC Y tế	TTH CM - ĐLC M của ĐCS VN	ĐDC S I-II - ĐĐ KSN K	GPSL	SLB - MD	CSSK NL B.NK - CSSK NL B.TN - CSN BCC	Nhữm g NLC B cũn CN Mác - Lêni n	SK MT - DDT C - GT - GDS K tron g THC N	Tiền LS	CSS KNL BNK K	CSS K trê em	CSS KNL B.NK 2	XST K Y học - Tin Học	CSS K Chuy ên khoa	CSS K PN, BM và gia đình	Dịch tễ học - THN CKH	QLD D - CSS K cộng đồng	YHC T - PHC N	Thực tập Ngoại i	Thực tập Nhi	Thực tập Nội - Nhiễm m	Điểm TB	Xếp loại
								2	3	3	3	2	2	3	2	2	4	2	3	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
21	1760010204	Nguyễn Xuân Quỳnh	09/09/1990	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,3	9,2	8,9	9	8,4	8,4	8,4	8	8,2	8,7	6,9	9	7,6	8	7,5	7,7	8	8,6	8,3	7,3	7,9	7,9	8,3	8,4	8,16	Giỏi
22	1760010195	Lê Chí Tân	26/08/1992	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,9	7,5	8,3	8,3	7,5	8	8,6	7,7	7,8	8,2	8,4	7,8	9	8	7,7	7,8	8,7	8,1	8	8,3	7,3	7,8	8,3	8,3	8,1	8,11	Giỏi
23	1760010176	Hoàng Thị Thắm	24/10/1988	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8	9,5	9	7,8	8,3	8,8	8,5	7,7	8,2	8,3	7,2	9	7,9	8,3	7,7	7,9	8,1	9,1	8,3	7,6	7,6	7,7	8,3	6,8	8,19	Giỏi
24	1760010245	Trần Thị Cẩm Thanh	10/09/1984	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8	8,5	8,3	7,8	8,9	8,2	7,7	8	7,2	8,9	7,1	8	7,7	6,9	7,2	7,4	8,2	8	7,7	6,6	7,2	8	8,6	8,2	7,84	Khá
25	1760010222	Nguyễn Thị Phương Thảo	18/10/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,9	6,8	6,9	7,6	7,5	8,4	7,7	6,7	7,1	7	8,7	6,9	9	7,5	7,6	7,3	6,7	7,7	8,5	7,4	7,2	7,8	7,4	7,4	7,5	7,40	Khá
26	1760010172	Trần Thị Ngọc Thu	06/03/1982	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	7,1	5,8	8,1	9	8,4	8,7	7,8	7,1	7,5	8,9	6,9	8	8	7,2	7,6	8,3	7,9	8,5	8	7,8	7,7	8,3	8,5	8,7	7,82	Khá
27	1760010175	Hoàng Thị Dạ Thương	28/09/1993	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	6	6,8	5,8	6,1	8,4	8,9	7,6	6,4	7	6,9	8,3	7	8	6,4	6,6	7,2	7	7,5	7,8	8,3	6,2	6,5	7,1	7,2	7,7	7,09	Khá
28	1760010191	Nguyễn Thị Thu Thủy	24/02/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,8	6,8	7,2	7,2	6,9	8,1	7,6	7,7	6,6	7,2	8,4	7	8	6,8	6,8	7	7	7,7	7,9	7,4	7,7	7	7,3	7,7	6,5	7,27	Khá
29	1760010210	Vũ Thị Thanh Thủy	23/09/1987	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,6	7,4	8,8	8,7	7,8	8,3	8,5	7,7	7,5	7,7	8,7	6,9	8	7,7	7,1	7,4	6,7	8,5	8,8	8	7,7	7,8	8,1	8,7	8,3	7,92	Khá
30	1760010223	Bùi Minh Thy	02/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,9	7,4	6,3	5,5	8,4	8,7	7,6	6,2	7	6,2	8,9	6,2	8	6,9	5,7	6,2	6,5	7,5	6,5	7,1	6,6	6,6	7	7,1	8	6,89	Khá
31	1760010071	Nguyễn Thị Trâm	27/11/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,1	6,8	5,8	7,1	8,1	8,6	7,3	6,7	6,8	7,1	8,7	5,9	8	7	5,5	7,1	6,4	7,2	7,1	7,4	6,9	6,2	6,8	7,9	8,6	7,03	Khá
32	1760010178	Dương Thị Trang	12/09/1993	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,2	7,1	7,6	7,1	8,1	8,9	7	6,9	6,8	7,1	8,3	6,5	8	6,5	6	7	7	6,6	7,3	7,7	6,9	5,9	6,4	7,4	7,1	7,13	Khá
33	1760010173	Đào Thị Tươi	31/03/1981	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	7,2	8,1	8,6	8,4	8,9	8,2	8,2	7,9	8,4	7,9	9	8,5	7,7	7,9	7,9	7,8	8,4	8	7,9	7,2	8,6	8	8,6	8,12	Giỏi	
34	1760010197	Đào Tấn Thùy Vân	31/08/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,8	5,8	6,4	6	7,5	8,4	7,7	6,4	6,4	5,7	8,3	6,6	8	7,2	6,1	6,9	6,7	6,3	7	8	6,7	6,5	6,5	7,4	8,3	6,82	Khá
35	1760010243	Phạm Thị Xuân	07/11/1995	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,4	6	5,1	5,7	7,8	8,8	7,4	6,7	6,5	7	8,5	5,9	8	6,8	6,3	6,8	6,1	7,2	7	7,7	6,7	6	7,4	7,9	7,2	6,83	Khá

Ấn định danh sách này có 35 (ba mươi sáu) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	4	11,43%
Khá	31	88,57%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 9 (2017 - 2019) - LỚP CĐDD LT9C

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLD C - Lý sinh	SHD T - VS - KST	Hóa học - Hóa sinh	Anh văn	PL - VD - TC Y tế	TTH CM - DLC M của ĐCS VN	ĐDC S I+II - DD KSN K	GPSL	SLB - MD	CSSK NL B.NK - CSSK NL B.TN - CSNB CC	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lêni n	SK MT - DD TC - GT - GD SK tron g TH CN	Tiền LS	CSS KNL B.NK K	CSS K trê em	CSS KNL B.NK 2	XST K Y học - Tin Học	CSS K Chuy ên khoa	CSS K PN, BM và gla đình	Dịch iế học - THN CKH	QLD D - CSS K cộng đồng	VHC T - PHC N	Thực tập Ngoại i	Thực tập Nhĩ	Thực tập Nội - Nhiễ m	Điề m TB	Xếp loại	Ghi chú
								2	3	3	3	2	2	3	2	2	4	2	3	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1	1660010348	Nguyễn Thị Uyên	28/03/1991	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,9	3	4,2	5,9	8,7	0	6,5	5,3	6,2	6,1	7,3	5,6	7	7	5,1	6,8	3,7	6,3	6,4	7,7	5,4	6,8	6,9	6	7,8			SHDT: 3; TTHCM: 0; XSTKYH-TH: 3,7

Ấn định danh sách này có 01 (không một) sinh viên.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6B

Theo Quyết định số: 328./QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Những NL CB của CN Mác - Lênin	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học Tin Học	Anh văn	Giải pháp u sinh lý	Thực vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL CM của ĐCS VN	Bệnh học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SH DT - Vi sinh - Ký sinh trùng	VL ĐC Lý sinh	Pháp luật Y đức TC Y tế	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa dược	Bào chế	TC QL Dược - PC Dược - QL TTT huốc	Dược ĐH và Dược LS	Thực tế ngành	TH NC KH	GT TT HC N-KN PPV BL T	Dược lý	Quản trị kinh doanh và Marketing dược	Điểm TB	Xếp loại	
								2	3	3	3	2	2	2	3	4	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2			
1	1760030128	Nguyễn Thị Kim	Án	13/03/1956	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	6,2	5,9	5,7	6,1	5,5	8,6	6,8	5,6	6,7	6,6	8,4	5,2	5,2	6,4	6,2	6,6	6,5	6,5	6,5	5,9	5,9	5,8	6,35	Khá
2	1760030116	Đoàn Thủy Bảo Quế	Anh	16/11/1977	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	7,8	8	7,6	8,2	6,4	8,2	7,4	7,3	7,5	7,4	7,8	5,3	7,2	6,3	6,9	7,1	7,4	8,9	6,7	6,2	6,8	6,4	7,32	Khá
3	1760030134	Nguyễn Thủy Hoàng	Anh	11/07/1990	Hải Hưng	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,9	8,9	8,9	7,3	7,6	9	7,8	6,8	7,3	8,4	8,7	7,8	7,8	7,5	7,6	7,9	7,5	9,3	7,6	6,9	8,1	7,1	8,01	Giỏi
4	1760030121	Phan Thị Thu	Bình	09/08/1979	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,4	5,3	7	7,8	6,3	6,2	8	8	6,1	6,3	8,2	7,5	6	6,2	7	6,1	6,8	7,6	6,1	6,4	5,7	5	5,9	6,60	Khá
5	1760030149	Nguyễn Thị Kim	Chi	26/11/1985	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	7,4	MM	6,7	6,8	6,2	MM	7,4	7,6	6,8	7	8,4	5,5	7,1	6,5	6,6	7,1	7,5	7,4	6,4	6,5	5,5	6,2	6,86	Khá
6	1760030291	Nguyễn Thị Mai	Chi	18/12/1997	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	8,2	8,1	7,7	7	6,6	8,4	8,1	7	7,3	7,1	8,7	6,8	7,5	7,2	6,9	7,3	7,4	8,2	7,9	6,4	7,2	6,4	7,49	Khá
7	1760030165	Nguyễn Trường	Giang	28/06/1992	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Việt Nam	8	8,2	8,7	9	7,3	6,7	7,3	7,5	7,6	7	8,5	7,8	6,2	7,4	6,6	6,8	7,5	7,2	9,3	7,6	6,1	7,5	6,7	7,59	Khá
8	1760030225	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	02/02/1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	6,4	7,3	5,2	6,4	5,6	8,3	6,8	5,8	6,3	5,1	7,5	4,8	6,5	5,8	6	6,4	7,2	5,9	6,7	5,9	6,1	7,4	6,37	Khá
9	1760030272	Nguyễn Thanh	Hào	30/11/1994	Bình Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	7,8	6,6	8,6	6,7	6,7	6,6	8,3	7,2	6,6	7,1	7,1	8,1	5,2	7,5	6,6	6,3	7,4	7,3	5,5	6,7	5,7	5,6	5,9	6,78	Khá
10	1760030122	Hoàng Thị	Hậu	12/04/1995	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	9	8,9	8,2	8,3	6,9	8,7	7,8	7	7,5	7,3	8,1	6,7	7,9	6,8	7,4	7	8,4	8,6	6,7	6,3	6,3	7,5	7,65	Khá
11	1760030115	Đinh Thị	Hòa	12/08/1993	Hải dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	4,5	7,9	5,8	6,2	5,6	8	6,9	6,6	6,1	7,7	8	5,6	5,2	5,8	5,9	6	6,8	7	6,5	5,6	5,9	6,3	6,41	Khá
12	1760030179	Nông Thị	Hoàn	05/12/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	8	6,2	6,4	5,9	6	5,5	8,1	7,6	5,7	7	7,2	7,8	4,8	6,8	6,4	6,2	6,7	6,9	7,6	6,5	4,8	5,8	5,7	6,51	Khá
13	1760030120	Đoàn Thị	Huệ	12/07/1991	Thừa Thiên I	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8,5	8,3	8,7	7,6	7,5	8	7,8	6,8	7,6	7,8	8,1	6,5	6,5	6,9	6,8	7	7,3	7,8	6,5	6,2	6,4	6,7	7,38	Khá
14	1760030296	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	25/06/1986	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,2	7,8	7,9	7,2	6,8	7,6	7,7	7,6	6,4	7,5	8,1	6,3	7,5	7,4	7,1	6,8	6,8	8,2	7,9	6,3	7,3	7	7,38	Khá
15	1760030133	Nguyễn Văn	Hùng	07/06/1979	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	7,7	7,3	8,3	7,5	6,8	7	8,4	8,1	7,4	7,7	8,6	8,1	6,7	7,3	7,7	7,3	8	7,4	7,6	7,6	6,9	7,4	7,5	7,58	Khá
16	1660030085	Bùi Thị	Hương	01/01/1992	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	6,4	7,6	8,2	7,7	6,2	8,2	6,9	6,5	7,1	8,2	8,3	6,8	7,5	6,5	6,4	7,5	7,2	9,1	7,6	6,7	7	7,7	7,34	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nhữ ng NL CB của CN Mác - Lêni n	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học Tin Học	Anh văn	Giải phấ u sinh lý	Thự c vật	TT Hỗ Chí Min h - ĐL CM của ĐCS VN	Bện h học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phâ n tích	SH ĐT - Vi sinh - Kỹ sinh trùn g	VL ĐC Lý sinh	Phá p luậ t Y đức TC Y tế	Dự c liệu	Kiể m nghi ệm	Hóa dự c	Bào chế	TC QL Dự c - PC Dự c - QL TTT huồ c	Dự c ĐH và Dự c LS	Thự c tế ngà nh	TH NC KH	GT TT HC N- KN PPV BL T	Dự c lý	Quâ n trị kinh do anh và Mar ketti ng dự c	Điểm TB	Xếp loại	
								2	3	3	3	2	2	2	3	4	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2			
17	1760030140	Nguyễn Thị Hương	23/10/1979	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,3	5,9	5,2	5,7	6,3	5,7	7,7	7,1	7,4	6,6	6,3	7,2	5,6	4,8	5,4	6,2	6,4	6,7	6,9	6,7	6,3	6,3	6,2	6,32	Khá	
18	1760030167	Phạm Thị Hương	01/06/1979	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	7,3	6,9	8	7,2	6	7,4	7,2	7	6,9	8,5	7,7	6,4	6,9	6,2	6,2	7	7,2	9,1	7,6	5,4	6,3	7,5	7,15	Khá	
19	1760030183	Lý Thị Thanh	27/05/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	7,4	6,9	7,6	7,6	7,2	7,5	7,2	7,5	7,3	7,8	8	5,6	6	6,2	7	7	7,6	8,2	7,6	6	6,7	6,8	7,18	Khá	
20	1760030193	Nguyễn Đức Hỷ	02/09/1992	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	7,7	5,5	7,3	5,7	5,8	5	7,7	6,9	7	5,6	4,6	7,5	5,1	5,3	6	5,3	6,5	6,6	7,5	7,9	6,2	4,4	5,4	6,22	T.bình	
21	1760030177	Vũ Ngọc Linh	30/04/1988	Ninh Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	8,1	7	8,1	6,9	6,7	6,5	8,1	7,5	7,4	7,7	6,1	8	6,4	7,8	6,5	7,2	7,2	7,6	8,2	7,6	6,6	7	7,5	7,32	Khá	
22	1760030222	Nguyễn Khánh Linh	27/08/1997	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,5	8,3	8,2	7	6,4	8	7,9	6,9	7,3	6,7	8,3	5,3	7,3	6,5	7,2	7,4	7,1	8,8	7,9	6,6	6,2	8	7,40	Khá	
23	1760030168	Lương Thị Loan	01/01/1990	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,9	7,7	7,7	7,3	7	8,6	6,3	7	7,7	7	8,4	5,7	6,6	6,9	6,6	7,4	7,4	9,1	6,7	7	6,9	7,5	7,37	Khá	
24	1760030114	Nguyễn Thị Ngọc Mai	23/03/1986	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,9	7,9	7,7	7,9	7,5	8,9	7,6	6,9	7,1	8,2	8,1	6	7	7,3	6,8	7,3	7,3	9,1	7,6	6,1	7,1	7	7,52	Khá	
25	1760030113	Hồ Thị Mận	08/11/1985	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8,9	8,1	8,2	8,2	7,5	8,7	7,7	7,9	8,1	8,7	8,4	7,6	8	7,4	7,2	8	7,7	9,1	7,6	6,4	7,2	7,4	7,97	Khá	
26	1760030125	Cao Quỳnh Nga	02/09/1985	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	5,4	7,4	6,7	7,9	6	8,1	7,3	6,2	7,7	6	8,1	5	6,3	7,1	5,5	6,4	5,9	9,3	7,6	6	6,8	6,7	6,89	Khá	
27	1760030159	Bùi Thị Ngọc Nhi	02/02/1997	Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	4,7	6	6,3	5,3	5,8	8,2	7	5,6	6	6,5	8,1	5,3	6,6	6	5,5	6,5	6,1	8	6,7	5,9	4,1	5,9	6,21	T.bình	
28	1760030155	Phạm Nguyễn Tấn Phát	11/06/1996	Campuchia	Nam	Kinh	Việt Nam	7,4	4,9	9	6,6	7,1	7	8	6,8	6,9	6,5	6,9	8,1	5,8	6,3	5,7	7	6,7	5,9	7,9	6,4	5,7	4,4	6,6	6,68	Khá	
29	1760030226	Đỗ Thành Phát	15/09/1995	thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	8	5,8	7,8	5,5	7	6	7,2	6,6	6,5	5,6	4,7	7,8	5,5	6,2	6	6,2	6,3	5,3	7,5	6,5	5,1	5,1	5,2	6,27	T.bình	
30	1760030224	Bùi Thị Hạnh Quỳnh	01/01/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	6,5	7,8	7,9	7,3	6,4	8,3	7,1	7,3	7,2	7,2	8,1	6,5	7,6	6,2	6,9	6,7	6,3	9,3	7,9	7	5	7,6	7,24	Khá	
31	1760030200	Nguyễn Thị Thanh	16/12/1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	4,6	7,7	6,3	4,9	5,5	8	6,9	6,9	6,2	6,5	8,4	5,7	6,7	5,9	6,4	6,4	6,2	8,9	7,9	5,7	5	6	6,57	Khá	
32	1760030223	Trần Duy Thành	23/02/1989	Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	8	4,7	8,4	5,7	6,6	6,3	8	7,2	5,4	6,5	7,2	6	5	6,4	6,2	5,7	6,6	6,9	7,5	6,5	5,2	5,6	5,6	6,38	Khá	
33	1760030048	Từ Thị Thom	12/05/1989	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	6,6	7	6,5	6,3	6,4	8,3	7,2	6,1	7	8,4	8,1	4,7	6,6	6,5	6,3	6,3	6,7	9,5	7,6	5,8	6,2	6,3	6,91	Khá	
34	1760030185	Nguyễn Thị Mộng Thom	12/01/1979	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,4	6	7,4	5,9	6,5	6,5	8,1	6,9	5,3	7	6,2	8,1	5,7	6,6	6,4	6,1	6,3	7	9,5	6,5	6,2	6	6,9	6,73	Khá	
35	1760030079	Đặng Hoàng Thông	10/02/1992	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	7,7	5,9	8,1	6,5	8,3	6,6	8	6,9	6,9	6,8	7,5	8,3	6,2	7,1	6,6	6,5	6,8	7,2	8,2	6,4	6,8	5,9	6,4	7,01	Khá	
36	1760030157	Lưu Quỳnh Thu	29/09/1988	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	6,5	9	6,6	6,8	6,8	8,1	6,5	7,3	6,3	7,2	8,4	5,3	7,4	6,4	6,4	7,1	6,5	7,8	6,4	6,2	5,1	6,9	6,94	Khá	
37	1760030117	Đinh Thị Thương	20/04/1989	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7	6,7	6,1	7,3	6,1	8,3	7,2	7	7,3	7,6	7,7	5	5,9	6,6	6,2	6,9	6,7	8	7,6	5,6	6	7,2	6,88	Khá	
38	1760030197	Đinh Trần Thị Thúy Tiên	13/01/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,1	8,1	7,6	7,6	7,1	8,6	7,5	7,3	7,3	7,4	8,4	6,5	7,4	7,3	6,7	6,8	6,6	8	7,9	5,7	6,1	7,2	7,38	Khá	
39	1760030169	Nguyễn Ngọc Tiên	10/09/1973	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8,4	7,2	8,1	8	6,9	8,3	7,9	7	7	8	8	7,3	7,5	7,8	6,9	6,8	7,3	7,4	7,9	6,3	7	7,3	7,47	Khá	
40	1760030295	Lê Nguyễn Trọng Tính	08/09/1992	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,4	7,8	8,1	6,2	7,8	6,7	8,3	7,4	6,7	7,3	7,5	8,1	5,8	6,7	7,3	6,5	5,6	7,1	8	7,6	6	6,5	6,3	7,14	Khá	

STT	Mã SV	Họ tên SV		Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Những NL CB của CN Mác - Lênin	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học Tin Học	Anh văn	Giải phẫu sinh lý	Thực vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL CM của ĐCS VN	Bệnh học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SH DT - Vi sinh - Ký sinh trùng	VL ĐC Lý sinh	Pháp luật Y đức TC Y tế	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa dược	Bảo chế	TC QL Dược - PC Dược - QL TTT huốc	Dược DH và Dược LS	Thực tế ngành	TH NC KH	GT TT HC N-KN PPV BL T	Dược lý	Quản trị kinh doanh và Marketing dược	Điểm TB	Xếp loại
									2	3	3	3	2	2	2	3	4	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
41	1760030123	Hoàng Thị Ngọc	Trâm	24/08/1995	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	6,8	7,5	6,6	7,8	6,3	8	7,7	6,4	7,5	8,1	9	6	7,4	7,5	6,4	7,2	6,9	7,8	6,4	6,1	6,2	6,3	7,12	Khá
42	1760080036	Quách Thị Thu	Trang	07/01/1988	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	6	7,2	5,8	5,7	5,9	8	6,1	5,8	6,5	8,1	8,1	4,8	5,7	5,4	6,2	6,5	6,6	7,3	6,7	5,5	4,6	6,1	6,30	Khá
43	1760030210	Vũ Thành	Trung	04/09/1997	Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	7,7	5,9	7,5	8,2	6,2	6,2	8,1	6,7	6,8	7,3	7,6	7,6	6	7	6,5	6,5	7,2	5,3	7,1	6,4	5,3	6,5	6,4	6,81	Khá
44	1760030166	Hồ Thanh	Tuấn	25/02/1984	Bến Tre	Nam	Kinh	Việt Nam	7,6	6,4	8	6	5,4	6,7	8	6,9	7,7	5,9	5,8	8,1	4,9	4,8	7	6,1	7,6	6,1	8,2	7,6	6,1	4,8	5,7	6,65	Khá
45	1760030211	Nguyễn Thanh	Tuyền	03/10/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	6,2	8,4	6,7	7	6,7	8,7	7,5	7,1	6,8	6,4	9	5,6	6,2	6,7	5,7	7,3	6,3	5,5	6,7	6,7	5,5	6,6	6,79	Khá
46	1760030212	Quảng Phương Thanh	Tuyền	14/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,6	8,7	8,1	7,8	6	7,9	7,8	7,5	7,8	6,4	7,7	7,2	6,2	5,9	6,4	6,8	6,5	8	7,9	6,4	6	6,6	7,24	Khá
47	1760030274	Trần Thị Bích	Vân	20/03/1991	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	7,9	8,4	8,4	7,8	7,4	8,3	7,5	6,7	8	7,8	8,1	6,3	7,6	6,8	7,2	7,1	6,8	8,4	6,4	7	6,9	7	7,51	Khá
48	1760030139	Trần Minh	Vương	21/11/1991	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Việt Nam	7,7	6,4	7,7	6,5	5,8	6,3	8,1	7,3	7,1	6,4	7	8,1	4,7	7,1	6,8	6,3	7,2	6,9	8,4	7,9	6,5	7,1	6,6	6,99	Khá

Ấn định danh sách này có 48 (bốn mươi tám) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	2,08%
Khá	44	91,67%
T.bình	3	6,25%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019

TRƯỞNG
CAO ĐẲNG
Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang



DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6B

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nhữ ng NL CB của CN Mác - Lêni n	Hó a họ c- Hó a sinh h	XS TK Y họ c- Ti n Họ c	An h vã n	Gi ái ph ấu sinh h lý	Th ực vật	TT Hô Chí Min h- ĐL CM của ĐCS VN	Bện h học cơ sở	Hóa hữu cơ- Hóa phâ n tích	SH DT -Vi sinh - Kỹ sinh trùn g	VL ĐC Ly sinh	Phá p luật Y đức TC Y tế	Dư ợc liệu	Kiê m ngh iệm	Hó a dư ợc	Bào chế	TC QL Dư ợc c- PC Dư ợc c- QL TT Thu ốc	Dư ợc ĐH và Dư ợc LS	Th ực tế ngà nh	TH NC KH	GT TT HC N- KN PP VB LT	Dư ợc lý	Quả n trị kinh do nh và Mar ket ting dư ợc	Điểm TB	Xếp loại	
								2	3	3	3	2	2	2	3	4	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2			
1	1760030163	Huỳnh Thế Anh	10/10/1993	An Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	8,4	7	9	7	8	6	8,3	6,6	5	7,1	5,9	7,3	0	1,8	6,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	1760030046	Lê Đỗ Bảo Châu	14/06/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	9	9	8	8	8	8,4	8,6	6,8	7,9	9,1	9	6,7	2,7	7,8	7,1	0,3	0,8	8,2	7,6	0	2,4	0			
3	1660030230	Nguyễn Thị Hồng Thu	03/09/1995	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	6	8	8	5	6	7,8	6	7	6,3	6,7	8,2	3,3	0,8	0	0	0	0,8	0	0	0	0,5	0			

Ấn định danh sách này có 03 (không ba) sinh viên.

Đồng Nai, ngày 12... tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6C

Theo Quyết định số: 322/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Những g NLC B của CN Mác - Lênin	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải phần sinh lý	Thực vật	TT Hỏi Chí Minh - ĐLC M của ĐCS VN	Bệnh học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	VLD C - Lý sinh	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	Dược liệu	Kiểm nghiệ m	Hóa dược c	Bào chế	TCQ LDư ợc - PC Dược - QLT TThu ốc	Dược ĐH và Dược LS	Thực tế ngàn h	TH NC KH	GTT THC N- KNP PVB LT	Dược c lý	Quản trị kinh doan h và Mark eting dược	Điểm TB	Xếp loại
								2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2	58	
1	1760030146	Trần Thị Ngọc Bích	18/09/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,1	6,4	6,9	6,8	8,4	6,1	6,9	5,7	5,1	5,7	8,9	4,4	7,1	6,5	6,6	6,3	6,4	8,5	7,8	6,1	6,7	7,1	6,84	Khá
2	1760030267	Bùi Ngọc Cẩm	10/02/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	7,1	6,3	5,9	4,9	8	7,3	5,3	6	4,4	6,3	7,5	5,4	5,4	6,1	5,8	6,6	6	8,2	7,3	6,4	6	5,6	6,33	Khá
3	1760030180	Trần Thị Kim Chi	25/10/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,7	7,4	7,8	6,7	9	7,2	5,8	6,6	7,5	6,9	8,7	5,9	6,3	6,9	7	7	6,2	7,6	7,3	6	5,1	6,5	6,99	Khá
4	1760030135	Lê Thị Dinh	16/08/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,5	7,1	7,9	6,8	8,1	7,2	7,4	7,1	8,9	7,3	8,4	5,9	6,8	8	6,6	7,3	6,9	8	6,5	6,1	6,3	7,2	7,37	Khá
5	1760030207	Đặng Thị Huyền Diệu	04/10/1990	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,3	6,8	7,6	6,9	8	7,7	6,7	6,3	8,3	8	8,4	6,2	7,5	6,6	6,2	6,4	6,5	7,5	7,3	6,7	4,9	7,5	7,11	Khá
6	1760030261	Hoàng Ngọc Hà	21/09/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,6	7,3	5,7	5,3	8,1	7	5,3	6,5	5,3	5,7	8,4	6,2	5,6	6,2	6,2	6,6	5,7	7,4	7	5,2	5,6	6,7	6,52	Khá
7	1760030290	Trần Hà Mỹ Hạnh	01/10/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	6,4	7	5,7	5,6	8,1	6,8	5,3	5,8	5,9	6,4	8,6	5,9	7,2	6,2	5,1	6,3	6,1	8,4	7,3	5,4	4	6,6	6,41	Khá
8	1760030205	Nguyễn Ngọc Diệu Hiền	01/11/1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,9	7,2	7	5,9	8,6	7,3	7,3	7,3	6,2	6,5	9	6,7	7,8	6,9	7	7,2	6,4	9,5	6,5	6,9	5,3	7,5	7,33	Khá
9	1760030137	Nguyễn Thị Hòa	02/06/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	7,1	7,9	7	7,3	8,1	8,3	7,2	6,8	7,6	7,3	8,1	6,5	8,3	8,1	6,7	8,1	7,9	9,1	6,5	6,8	7,4	7,8	7,59	Khá
10	1760030201	Nguyễn Ngọc Hoàng	09/09/1992	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	MM	MM	8,1	MM	6,3	MM	MM	6,5	MM	MM	MM	MM	5,1	7,9	6,2	6,6	6,7	6,2	8,9	7,8	6,8	5,7	6,7	6,90	Khá
11	1760030294	Hồ Thị Minh Hoàng	19/11/1984	Bình Trị Thiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	MM	8,3	7	6,1	MM	7,7	6,6	7,1	4,6	6,3	7,7	6,3	6,3	6	5,9	7,3	6,7	7,4	7,3	5,8	5,7	6,8	6,65	Khá
12	1760030160	Trần Vũ Thiên Hương	15/01/1993	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,6	8,5	7,4	6,8	8,7	8,1	6,8	7,6	7,3	7,4	9	7,6	7	7,5	6,7	7,6	7,9	9,5	6,5	6,2	7,4	7,1	7,68	Khá
13	1760030202	Nguyễn Thị Hường	05/06/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	7,7	8,8	7,9	7,6	8,1	7,7	7,3	6,8	7,9	6,5	8,1	6,6	7,2	8,2	7,6	6,7	7,7	8,9	7,8	6,5	7,4	7,4	7,64	Khá
14	1760030199	Đoàn Thị Kim Liên	08/09/1995	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,8	6,3	7,6	6,2	8,7	6,8	6,1	6,5	6,7	7,2	8	6,6	7,9	7,4	7,1	7,3	6,9	7,1	7,3	7	7	7	7,09	Khá
15	1760030268	Trần Thị Ngọc Mai	13/01/1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,4	6,9	6,6	6,8	6,8	8,3	6,5	6	6,5	6,8	5,6	7,8	5	6,3	6	6,8	7,2	6,2	9,3	7,8	5,7	4,4	6,5	6,68	Khá
16	1760030175	Võ Thị Kiều Nga	07/01/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,5	8,2	7,2	7,2	8,4	7,8	7,2	6,6	7,5	7	8,3	7,4	7,6	6,4	6,4	6,7	7	8,4	7,3	6,6	6,2	7,6	7,33	Khá
17	1760030188	Kết Kim Ngân	26/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Hoa	Việt Nam	8,4	8	6,1	6,3	7,3	8,4	6,6	6,2	5,9	5,1	6	7,5	5,2	6,7	5,3	6,7	6,4	5,4	8,9	7,8	6,3	4,8	7,6	6,63	Khá
18	1760030161	Trương Nguyễn Hồng Ngọc	18/05/1996	Long An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	9,2	6,8	7,6	6,5	8,7	8	7,3	6,8	6,9	7	8,3	7,4	6,7	6,8	6,8	6,7	7	8,5	6,5	6,9	6,5	6,9	7,33	Khá
19	1760030190	Nguyễn Thị Nhân	20/05/1996	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	8	7,1	7,3	6,6	8,7	8,1	6,7	7,1	7,4	7,3	9	6,5	7,6	6,4	6,4	7,8	6,6	8,4	6,5	6,3	6,8	7,6	7,32	Khá
20	1760030218	Trịnh Ngọc Quỳnh Như	01/12/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	6,7	5,7	6,7	6,1	8,3	7,2	6,6	5,8	5,4	5,8	8,4	5,4	7,4	6,5	5,8	6,7	6,6	8	7,3	5,7	5,5	7,1	6,63	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Những NLC B của CN Mác - Lênin	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải phẫu sinh lý	Thực vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Bệnh học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	VLD C - Lý sinh	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa dược	Bào chế	TCQ LDư ợc - PC Được - QLT TThu ộc	Dược ĐH và Dược LS	Thực tế ngành h	TH NC KH	GTT THC N- KNP PVB LT	Dự c lý	Quản trị kinh doanh và Marketing được	Điểm TB	Xếp loại
								2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2	58	
21	1760030221	Hoàng Nguyễn Phương Như	13/04/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,6	8,1	8,5	6,8	8,9	7,9	7,9	6,8	7,6	7,9	8,7	7,7	8	7,8	7	7,8	7,8	8,2	7,1	6,9	7,3	7,7	7,75	Khá
22	1760030156	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	14/04/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,9	8,8	8,1	6,7	8,4	7,4	7,3	6,5	6,9	7,6	8,4	7,3	7,6	7,4	7,2	7,4	6,5	9,3	7,1	5,7	7	7,1	7,57	Khá
23	1760030154	Nguyễn Thành Phong	05/02/1997	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,1	8,3	7,7	7,9	7,7	8,3	7,3	7	7,1	7,4	7,9	8,3	6,9	6,8	7,4	7,3	7,4	7,1	9,1	7,8	6,5	6,7	7,3	7,55	Khá
24	1760030298	Bùi Thị Thanh Phương	26/04/1986	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	7,4	7	5,2	5,6	7,5	6	5,9	6	5,9	6,4	8,1	6,2	6,6	6,1	5,4	5,1	7,1	8,4	6,5	5,5	5,3	6	6,41	Khá
25	1760030260	Nguyễn Như Quỳnh	30/06/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,2	6,4	5,6	5,4	8,4	6	5,7	6,1	6,2	6,1	8,4	7,1	6,2	6,7	6	6,1	6,6	7,8	7,1	5,2	6,6	6,5	6,63	Khá
26	1760030300	Nguyễn Cao Sỹ Tâm	06/03/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,1	7,5	8,2	7,5	8,4	7,2	6,4	6,9	7,7	6,5	8,4	7,3	7,4	7,8	7,3	6,7	6,9	8,9	7,8	6,4	7,2	7,6	7,44	Khá
27	1760030220	Nguyễn Ý Thanh	18/06/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8	7,4	7,7	6,9	8,1	7,7	7,1	6,9	6,1	7,3	8,1	7	7,4	6,5	6,6	6,6	7,4	9,3	7,1	6,1	5,7	7,4	7,25	Khá
28	1760030208	Lê Thị Hoài Thương	16/06/1997	Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,7	6,8	7	5,5	7,8	7,3	6,7	6,5	5,3	7	8,3	5,7	6,2	6,8	6,1	7,2	6,8	9,1	6,5	4,7	5,9	7,1	6,88	Khá
29	1760030138	Ngô Thị Mỹ Tiên	14/09/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,6	6,2	7,3	6,5	8,4	7,8	6,8	7,1	5,9	6,6	8,3	5,6	7,5	6,9	6,4	6,9	7	9,1	7,1	6,3	6,2	6,5	7,13	Khá
30	1760030171	Lê Thị Trang	10/10/1996	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8,1	7,4	8,1	6,8	8,3	7,6	7	6,7	7,6	7,2	7,5	7	6,6	7,7	6,8	7,4	6,9	7,6	7,1	5,9	6,4	6,5	7,24	Khá
31	1760030198	Hồ Xuân Trúc	07/01/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,1	7,2	7	6,5	8,4	6,6	6,4	6,5	6,4	6,1	8,3	6,7	7,3	7,1	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	6,5	6,2	7,5	6,98	Khá
32	1760030460	Nguyễn Thị Trúc	__/_/1988	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8,1	6,7	6,9	5,3	8,4	7,5	5,6	5,4	5,4	5,7	8,4	5,3	5,4	5,7	6	6,3	6,4	7,3	7,3	6	4,1	5,8	6,36	Khá
33	1760030153	Nguyễn Thanh Tùng	20/01/1993	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8	9	8,6	7,6	7,4	7,9	7,2	6,9	6,9	7,3	6,5	8,1	7,4	8	7,3	7,2	7,5	7,5	8,5	7,8	6,6	5,9	7,3	7,50	Khá
34	1760030217	Lê Thị Thanh Tuyền	21/07/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	7,4	7,6	7,8	7,9	8,4	7,3	6,6	6,9	7,8	6,4	8,9	6,2	7,6	7,7	7,3	6,8	7,2	8,5	7,8	7,1	6	7	7,40	Khá
35	1760030158	Trần Tuyết Vi	26/09/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	9	8,9	7,8	7,4	8,1	8,2	7,9	7,1	8,3	6,9	8,4	7,9	7,9	8,3	7,2	7,8	7,2	8,9	7,1	7,2	7,6	8,1	7,94	Khá

Ấn định danh sách này có 35 (ba mươi lăm) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	0	0,00%
Khá	35	100,0%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6D

Theo Quyết định số: 328/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV		Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Như ng	XST	Giải	Thự	TT	Bện	Hóa	SHD	Hóa	VL	Phá	Dượ	Kiể	Hóa	Bào	TC	Dượ	Thự	TH	GT	Dượ	Qua	Điểm	Xếp	
									ng NL	K Y			phấ		Hồ	hữ								T -									học
									CB	học -	u	c vật	Chí	h học	ơ -	hữ	học	ĐC -	luậ	c	m	duy	chế	Dự	c	NC	HC	HC	lý	kinh			
									của	Tin	sinh		Min	h cơ	Hóa	T -	sinh	ĐC -	Y	liệu	ng	duy	QL	ĐH	c	NC	N-	N-	đo	đ			
									CN	Học	lý		h -	sở	phâ	Kỹ	sinh	sinh	tế				LS	và	KN	KN	đ	nh	Mar				
									Mác				ĐL		n	trùn	ĐCS	TC					TTT	LT	BLT	ng	ket	ti					
									Lêni				VN		tích	g	sinh	sinh					buộc			ng	đ						
									2	3	3	2	2	3	4	3	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2			
1	1760030141	Đinh Thị Mai	Anh	26/01/1997	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	6,3	7,8	8,1	6,9	9	6,5	5,4	7,3	7	7,3	8,1	6,1	7,9	6,2	7,1	6,9	7,1	8,9	7,5	6,5	6,5	6,4	7,13	Khá
2	1760030219	Trịnh Hoài	Anh	05/10/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8,3	8	7,1	7	8,4	6,2	5,6	7,6	7,5	7,3	8,4	6,9	6,1	6,4	6,7	6,4	7	8,5	7	7	6,7	7,8	7,20	Khá
3	1760030252	Lê Thị Hồng	Anh	17/05/1997	Hà Tây	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	7,2	7,5	8,3	6,8	8,1	6,5	7,1	7,1	7,8	7,6	6,9	6	7,6	6,4	7,2	7	7,8	7,4	7,5	6,4	6,9	7,2	7,21	Khá
4	1760030271	Trần Ngọc	Bửu	24/05/1996	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8	7,7	4,9	6	6	7,8	5,2	5,2	6,7	5	6,8	8	5,3	6,6	5,7	6,8	5,9	6,1	7,8	7,5	5,8	6,6	6,6	6,39	Khá
5	1760030127	Nguyễn Thị Kim	Chi	29/12/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8	8	7,1	7,1	9	7,3	7	8	7,3	8,7	8,4	7,4	8,1	7,5	7,9	7,1	7,8	9,5	7	7,1	7,8	7,3	7,80	Khá
6	1760030284	Lê Thị	Dung	12/05/1990	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,9	9,5	8,4	8,1	8,7	7,3	7,9	8,4	9,1	7,7	8,7	8,2	8,3	7,9	7,8	7,9	8,6	9,3	7,3	7,9	8,7	8,6	8,38	Giỏi
7	1760030181	Lê Thị	Hiền	01/11/1991	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	6,8	8	MM	7	MM	MM	6,1	MM	MM	MM	8,7	7,6	8	7,3	7,8	7,9	8,5	8,9	7,3	7,5	8,2	7,7	7,68	Khá
8	1760030145	Nguyễn Trọng	Hiếu	26/08/1997	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	8	6,3	5,4	7,5	5,6	8,4	6,3	5,6	6,6	6,2	5,7	7,7	6,3	6,5	5,9	5,9	6,2	6,2	8,8	6,6	6,8	5,8	6	6,51	Khá
9	1760030186	Phan Đức	Huy	02/02/1997	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	7,9	8	6	6,8	6,8	7,9	5,6	5,8	5,6	6,2	5,8	7,7	6,1	6,5	5,2	6,3	7,3	7,3	9,1	7,5	6,4	5,8	6,6	6,67	Khá
10	1760030256	Trần Thị Hồng	Huyền	01/03/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	9,2	7	8,1	7,1	8,2	6,6	6,9	7,7	6,9	7,4	8,4	7,2	8,1	7,4	7,9	7,6	6,7	8,4	7	6,3	7,1	6,6	7,48	Khá
11	1760030206	Hoàng Thị	Huyền	13/03/1997	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,3	7,1	8,2	6,2	7,8	6,4	8,1	7,6	7,6	7,9	8,1	6,8	7,9	7	6,8	6,2	8,1	9,1	7	7	7,3	8,1	7,56	Khá
12	1760030204	Phạm Nguyễn Bảo	Kha	25/07/1997	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	7,1	8,3	6,6	7,1	6,5	6,2	6,8	6,6	7,1	6,2	7,4	8	5,1	7,1	6,3	7,3	6	7,4	7,8	6,6	5,4	6,2	6,1	6,79	Khá
13	1760030461	Cao Thị Diệu	Khanh	10/02/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,8	8,8	8,1	6,8	8,4	6,9	7,4	7,6	6,4	6,9	8	6,3	7,5	7,1	7,2	6,7	7,7	7,5	7	6,4	5,9	7,1	7,29	Khá
14	1760030251	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/12/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,4	7,5	7,5	6,8	8,4	7,1	6,6	7	6,7	7,1	8,4	6,1	6,8	6,8	7	7	7,7	8,2	7,5	5,6	7,5	6,4	7,24	Khá
15	1760030257	Trương Thị	Loan	22/10/1982	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	7,4	6,6	7,7	7	8,1	6,1	6,3	7,6	6,6	6,8	8,4	6	6,5	6,7	7,1	7,1	7,5	8,5	7,3	7,2	7,5	7,6	7,17	Khá
16	1760030132	Trần Thị	Lợi	19/06/1994	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,6	7,9	8,5	7,2	8,7	7,6	7,9	8,3	8,6	7	9	7,5	8,6	8,6	8,1	7,2	8,3	9,5	7	7,4	8,6	8	8,19	Giỏi
17	1760030147	Nguyễn Thị Xuân	Mai	25/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,1	4,3	6,4	5,7	8	5,5	5,3	6	5,6	5,7	8,1	5,3	7,7	5,7	6,4	6,7	7,5	8,4	6,6	7,2	5,9	6,1	6,42	Khá
18	1760030174	Trịnh Thị	Mai	05/06/1996	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,1	5,6	7,5	6	8,1	6,2	6,3	7,2	7,1	8	8,1	5,2	7,3	6,6	7	6,8	6,4	8,3	6,6	6,5	6,2	7,4	6,93	Khá
19	1760030283	Thân Nguyễn Tuyết	Mai	01/01/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	6,6	8,6	7,3	7,4	8,1	7,1	6,9	7,4	6,8	7	8,7	6,5	7,3	7,6	7,7	8,1	8,2	9,3	7,3	7,4	7	8	7,62	Khá
20	1760030301	Trần Thị	Mai	20/04/1983	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	6	5	7	6,7	8,1	6,8	6,1	6,7	8	6,8	8,1	5,2	7,5	5,6	7,5	7,4	7,6	8,2	6,6	6,9	6,6	6,9	6,89	Khá
21	1760030143	Nguyễn Ái	Nhi	07/10/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	8,9	8,2	7,9	7,4	8,1	7,4	6,5	7,9	7,4	7,2	8,4	7,2	7,7	7,9	7,6	6,7	7,8	9,3	7,3	7	7,2	7,9	7,72	Khá
22	1760030142	Đỗ Thị Bích	Phượng	22/06/1994	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,6	7,1	8,5	7,5	7,8	5,6	6,2	7,6	6,3	6,4	8,4	5,6	7	6,4	7,6	6,8	8	9	7	6,8	7,2	7,1	7,21	Khá
23	1760030191	Hà Yến	Thanh	02/06/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,8	7	6,7	7,3	7,8	6,1	5,7	7,5	6	7,2	8	5,4	7,1	6,1	7	7,3	7,3	9	7	6,3	6,2	6,2	6,95	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nhờ NL CB của CN Mác - Lênin	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải pháp u sinh lý	Thực vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL CM của ĐCS VN	Bệnh học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	VL ĐC - Lý sinh	Pháp luật Y đức TC Y tế	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa dược	Bào chế	TC QL Dược - PC Dược - QL TTT huốc	Dược ĐH và Dược LS	Thực tế ngành	TH NC KH	GT TT HC N-KN PPV BLT	Dược lý	Quản trị kinh doanh và Marketing	Điểm TB	Xếp loại
								2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
24	1760030273	Nguyễn Thu Thảo	10/01/1994	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	7,5	6	7,8	6,9	MM	6,3	6,9	7	5,8	7,7	8,1	5,2	7,6	6,9	6,9	7,2	7,3	9,5	7,3	6,8	6,9	7,5	7,12	Khá
25	1760030288	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/12/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,3	6,9	8	6,8	8,9	6,6	6,4	7,3	6,3	6,4	9	5,4	6,8	6,4	6,9	7,7	8,3	8,5	7,5	6,5	7	7,3	7,25	Khá
26	1760030192	Trần Thảo Anh	25/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	9,2	8,3	8,5	7,2	9	7,5	7,2	8,1	8,1	7,8	8,4	7,2	7,2	7,5	7,6	7,7	7,3	9	7,3	7,4	7,1	7,6	7,89	Khá
27	1760030255	Phạm Minh Thuận	01/08/1997	Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	8	7,5	7,2	7,7	6,8	8,4	6,4	6,1	6,8	4,8	6,4	8	4,9	7,5	6,2	7,2	7,1	7,5	7,8	7,5	6,2	6,2	7,1	6,87	Khá
28	1760030258	Phạm Thị Ngọc Thủy	21/11/1993	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,7	8	8,3	7,3	8,4	7,1	8,1	8,1	8,9	8	9	7,1	8,6	8,2	8,2	8,1	8,4	8,9	7,3	7,8	8,3	7,6	8,11	Giỏi
29	1760030215	Hà Thị Thanh Tiên	04/11/1997	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	6,9	7,5	7,2	7,3	8,7	7,3	5,3	7,9	6,3	7,5	9	6,3	7	7,1	7,3	7,2	7,8	9,5	7	6,9	7,3	7,4	7,37	Khá
30	1760030148	Đinh Vũ Phương Trâm	29/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	7,8	5,8	4,8	6,2	8,3	5,7	5,9	7,2	5,6	6	7,5	5,8	7,2	6,5	7,3	7	7,5	8,2	6,6	6,8	6,3	5,8	6,70	Khá
31	1760030214	Nguyễn Trúc Trâm	12/04/1997	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	6,9	6,6	7,4	7	8,1	6,5	7,1	7	6,6	7,6	7,7	6,8	7,9	7,2	7,8	7	7,7	8,4	7,5	6,5	7	7,3	7,27	Khá
32	1760030264	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	03/03/1994	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	7,7	5,8	6,4	6,8	8,1	6,8	5,7	7,1	5,5	7	8,1	5,6	7	6,6	7,2	7,1	7,7	7,8	7,3	6,7	7,1	7,7	6,93	Khá
33	1760030195	Nông Thị Bảo Vân	06/01/1995	Đồng Nai	Nữ	Tây	Việt Nam	8,1	8,1	7	7,7	7	8,1	6,8	6,6	7,1	7,8	7	8,4	5,9	7	6,7	6,7	6,7	7,5	7,9	6,6	6,2	7,4	6,1	7,16	Khá
34	1760030196	Nguyễn Thảo Vy	07/06/1995	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8,3	7,4	7,7	7,6	8,1	7,1	6,8	6,9	8,4	7,9	8,1	6,9	7,8	7	7,4	6,8	7,4	7,9	6,6	6,5	7,3	6	7,40	Khá
35	1760030299	Đỗ Xuân Yên	31/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8	7,6	6,7	6,6	8,4	6,8	6,7	6,9	5,8	7,3	7,8	7,3	7,2	7,4	7,4	7,5	7,3	8,9	7	7,2	7,2	7,4	7,35	Khá

Ấn định danh sách này có 35 (ba mươi lăm) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	3	8,57%
Khá	32	91,43%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6D

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Như ng NL CB của CN Mác - Lênin	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải phẫ u sinh lý	Thực c vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL CM của ĐCS VN	Bện h học cơ sở	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Kỹ sinh trùn g	Hóa học - Hóa sinh	VL ĐC - Lý sinh	Phá p luật Y đức TC Y tế	Dược c liệu	Kiê m nghiệ m	Hóa dượ c	Bảo chế	TC QL Dược c - PC Dược c - QL TTT huốc	Dược c ĐH và Dược c LS	Thực c tế ngân h	TH NC KH	GT TT HC N- KN PPV BLT	Dược c lý	Quâ n trị kinh doanh và Marketing đượ c	Điê m TB	Xếp loại
								2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
1	1760030176	Vũ Ngọc Thảo Diễm	16/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	6,3	5,5	7,4	5,8	7,5	5,9	5,6	6,8	5,3	6,9	7,5	6,2	7,2	7	7,2	7,1	7,5	9	6,6	5,9	6,8	0		QTKDMak: 0
2	1760030178	Nguyễn Thị Thương Huyền	15/05/1994	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	MM	8,1	6,9	7,8	MM	7,1	7	6,7	7,8	7,9	8,1	7,2	4,3	7,6	7,6	0,7	0,8	9,5	7	0	6,6	3,1		TCQLD-PCD-QLTTT: 0,7 D ĐH-DLS: 0,8 GTTTHCN-KNPPBLT: 0 QTKDMak: 3,1
3	1760030262	Nguyễn Thị Tâm	28/05/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	MM	MM	8,9	MM	8	MM	MM	7,7	MM	MM	MM	MM	7,7	7,5	8	7,6	3,2	8,3	9	7,3	3,4	7,6	7,3		TCQLD-PCD-QLTTT: 3,2 GTTTHCN-KNPPBLT: 3,4
4	1760030259	Phạm Thị Thanh Thủy	03/04/1997	Long An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	7,8	7,9	8	6,8	8,1	6,8	7,7	7,2	6,4	7,7	7,9	7,2	6,7	7,2	6,9	7,3	7,6	7,8	7,5	6,8	7	0		QTKDMak: 0
5	1760030144	Phan Kim Diễm Toàn	30/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	9,3	8,1	8,3	7,2	8,1	6,8	7	7,9	7,9	7,5	8,6	7	4,7	7,2	7,7	0	0,9	0	7,3	0	4,4	0		TCQLD-PCD-QLTTT: 0 D ĐH-DLS: 0,9 TTN: 0 GTTTHCN-KNPPBLT: 0 QTKDMak: 0
6	1760030172	Nguyễn Thị Thủy Trang	20/11/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,3	8,4	7,9	7,7	7	9	7,2	7,3	7,3	6,9	7,5	8,7	6,5	6,6	7,2	7,4	0,4	7,9	7,4	6,6	6,9	6,9	0		QTKDMak: 0

Ấn định danh sách này có 06 (không sáu) sinh viên.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ


Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6L

Theo Quyết định số: 328./QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV		Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VL	Nhữ	SHD	Hóa	Anh	Giải	Phá	Hóa	TT	Bện	Thự	XST	Dượ	Kiể	TC	Hóa	Bảo	Dượ	Thự	TH	GT	Dượ	Quá	Điểm	Xếp
									ĐC -	ng	T -	học			p	hữu	Hồ																
									Lý	NLC	Vi	-		u	luậ	cơ -	Chí	c	c	Y	c	m	Duợ	duy	ĐH	c	NC	HC	kinh				
									sinh	B của	sinh	Hóa		sinh lý	Y đức	Hóa	Min	c	ực	học -	c	ng	c	chế	ĐH	c	NC	HC	doan				
									trùng	CN	~ Ký	sinh		lý	TC	phâ	h -	c	ực	Tin	liệu	nghi	QL	c	LS	ngà	KN	PPV	h và				
									Mác	Mác	sinh	Hóa			Y tế	n tích	ĐL	c	ực	Học		ệ	c -			nh	BLT	Marketing					
									Lêni	Lêni	trùng	sinh					CM	c	c				QL						được				
									2	2	3	3	3	2	2	4	2	3	2	3	2	2	2	3	3	2	4	2	3	2			
1	1760030053	Nguyễn Thị Diệu	Ấn	26/12/1985	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,1	8,3	8,6	7,7	7,4	8,4	6,9	8	7,6	7,6	6,8	7,3	6,9	7,6	7,6	6,8	7,3	9,5	6,4	6,7	7,9	7,5	7,69	Khá
2	1760030034	Đỗ Mạnh	Anh	18/12/1983	Hung Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	9,1	8,4	6,9	7,8	8,5	8,7	8,4	7,3	8,5	7	7,8	9,1	6,1	7,9	7,5	7,5	7,1	7,1	8,4	7,9	7,2	7,3	7,3	7,76	Khá
3	1760030419	Lương Thị Lan	Anh	20/11/1983	#N/A	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	MM	7,7	7,1	8,5	8,4	8,7	7	MM	7,7	7,4	8,3	5,8	6,2	7,6	7,2	6,7	7,3	8,2	6,4	6,5	7,6	8,1	7,51	Khá
4	1760030420	Trịnh Trần Yên	Anh	26/02/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8	8	8,2	8,6	8	8,1	8,1	8,4	7,6	8,5	9	8,1	6,9	8,2	8,4	7,4	8,1	9,3	7,9	7,5	7,9	8,1	8,18	Giỏi
5	1760030047	Võ Trọng	Bảo	13/10/1978	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	8,7	8,3	6,5	6,8	8,3	6,6	8	6,4	8,1	6,9	6,9	7,7	6,4	7,1	7,4	7	6,7	6,8	8,5	7,6	6,8	7,4	6,7	7,28	Khá
6	1760030428	Chu Thị Thủy	Dương	09/09/1986	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	7,7	7,8	8	8,5	7,4	8,1	6,9	7,7	7,1	5,9	8,1	6,5	7,3	7,6	5,7	6,8	7	9,3	7,9	6,8	7,6	7,1	7,52	Khá
7	1760030423	Võ Thúy	Giang	14/11/1982	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	7,7	7	6,9	8,6	8	7,5	6	8,1	7,6	7,9	8,4	6,7	5,9	8,1	7,2	6,8	7,1	9,1	7,3	7,2	7,6	7,3	7,52	Khá
8	1760030434	Bùi Thị	Hà	07/10/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8	7,6	8,4	8,5	8,7	8,4	7,2	8,4	7,2	7	8,1	6,9	7,5	8,3	7,8	6,2	6,6	7,1	7,3	6	7,7	7,2	7,56	Khá
9	1760030433	Huỳnh Thị	Hòa	09/10/1990	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8	7,6	7,6	8,4	7,5	8,4	6,6	8,3	7,4	7,8	8,4	7,1	7,6	8	7,7	7	9,5	7,9	6,4	7,9	7,9	7,8	Khá	
10	1760030438	Doãn Thị	Hương	14/03/1977	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8	8	7,8	8,6	8,3	8,4	8,1	8,3	7,9	7,5	8,4	6,8	7,2	8,8	8,2	7,4	7,6	8,8	7,9	6,5	7,8	7,8	8	Giỏi
11	1760030427	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	06/02/1994	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,6	8,7	8,5	9	9	9,3	8,8	8,4	7,5	8,4	8,4	8	8,3	8,8	8,4	7,8	7,7	9,3	7,9	7,5	8,6	8,4	8,5	Giỏi
12	1760030451	Lê Thị	Hương	10/04/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,6	7,3	7,1	8,3	7,8	8,1	6,3	8,4	7,1	7,2	8,3	7,5	6,4	7,7	7,5	6,9	7,5	7,8	7,6	7,1	7,9	7,1	7,53	Khá
13	1760030435	Nguyễn Thị Thanh	Kiểu	13/03/1991	Campuchia	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,6	7	8	8,4	8	9	7,4	8,3	7,3	7,7	8,6	6,7	7,5	7,8	6,4	7,4	7	8,5	7,9	6,6	7,6	7,9	7,75	Khá
14	1760030422	Nguyễn Thị	Lam	20/01/1986	Nghệ Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	MM	7	7,1	8,5	7,4	8,4	8,2	MM	7,7	7,6	MM	7,8	7,9	7,6	7,3	7,2	7,6	9,1	7,9	6,9	7,8	7,7	7,83	Khá
15	1760030425	Hồ Thị Mỹ	Lan	17/05/1987	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	MM	7,6	6,9	8,4	8,2	7,2	6,3	MM	8,4	7,2	9	6,9	7,5	7,9	7,1	7,1	7	9,3	7,3	7,9	7,9	8	7,74	Khá
16	1760030029	Lê Thị Mỹ	Liên	14/08/1983	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8	7,4	7,5	8,6	6,9	8,1	7,1	8,4	7,5	8,2	8,7	6,6	7,7	7,5	7,9	7,2	7,3	9,1	6,4	7,2	7,9	8	7,79	Khá
17	1760030430	Lê Thị Bích	Liên	20/07/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	8,3	6,9	6,9	8,4	7,9	7,8	7,2	8,1	7,7	7,9	9,4	7,9	6,6	7,9	7,8	7	7,7	8,5	7,3	7,7	7,7	8,1	7,79	Khá
18	1760030011	Mai Thị Ngọc	Loan	02/11/1984	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	7,8	8,1	8,5	8	8,4	7,8	7,8	8,4	7,5	7,9	8,4	6,6	7,9	7,5	8,7	7	7,7	8,9	6,4	7,6	8	8,6	7,98	Khá
19	1760030010	Võ Thị Phương	Luyến	02/06/1988	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,4	8,1	7,9	8,5	8,2	7,6	8,7	7,2	8,4	7,3	7,6	8,7	6,7	7,2	7,7	7,9	7,1	6,9	8,4	6,4	7,4	7,7	8,3	7,81	Khá
20	1760030054	Lăng Đức	Minh	17/06/1989	Đồng Nai	Nam	Nùng	Việt Nam	9,2	8,4	7,1	7,7	8,3	6,9	8	5,6	8,1	6,9	6,8	6,3	4,8	5,7	7,8	7,2	6,6	6,4	8	7,6	6,4	7,5	6,9	7,12	Khá
21	1760030005	Phạm Thị	Mơ	28/03/1988	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	7,2	8,1	8,5	8,2	8	8,4	6,4	8,4	7,1	7,8	7,8	7,3	7,2	7,4	7,8	6,6	7,4	8,5	6,4	6,9	7,7	8	7,66	Khá
22	1760030432	Hoàng Thị	Nga	16/10/1985	Hà Bắc	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	8	6,5	7,8	8,3	7,2	8,1	5,9	8,4	6,8	6,8	8	5,6	6,8	7,3	6,8	6,2	5,6	7,1	7,6	6,8	7,5	6	7,09	Khá
23	1760030007	Phan Thị Phương	Nhung	24/03/1985	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	7,7	7,2	8,5	7,9	6,6	8,4	6,2	8,4	7,5	7,2	8,4	6,6	7,8	7,2	6,8	6,6	7,5	7,8	6,4	7	7,8	8	7,48	Khá
24	1760030013	Lê Thị	Nhung	30/06/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,3	7,1	6,3	7,7	7,8	8,1	6,7	8,4	7,1	7,1	8,3	6,7	6,1	7,3	7	6,7	7,7	6,7	6,4	6,6	8,1	7	7,26	Khá
25	1760030454	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	06/05/1983	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8	8,3	8,6	8,5	8,8	7,2	8,5	8,4	8,2	7,8	8,3	7,7	8,5	8	8	7,4	7,4	9,1	7,3	7,3	8,1	7,7	8,16	Giỏi
26	1760030457	Lâm Thị Thu	Phương	14/11/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	7,4	6,8	7,3	8,6	6,5	8,7	6,7	8,1	6,7	6,9	8	5,3	5,4	6,7	7,2	6	6,7	6,6	7,6	6,9	6,7	7	7,04	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VL ĐC - Lý sinh	Nhữ ng NLC B của CN Mác - Lêni n	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	Anh văn	Giải phấ u sinh lý	Phá p luật Y đức TC Y tế	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	TT Hồ Chí Minh - ĐL CM của ĐCS VN	Bện h học cơ sở	Thự c vật	XST K Y học - Tin Học	Dự c liệu	Kiê m nghiệ m	TC QL Dự c - PC Dự c - QL TTT huốc	Hóa dự c	Bào chế	Dự c ĐH và Dự c LS	Thự c tế ngành	TH NC KH	GT TT HC N-KN PPV BLT	Dự c lý	Quả n trị kinh doanh và Marketing được	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	3	3	2	2	4	2	3	2	3	2	2	2	3	3	2	4	2	2	3	2		
27	1760030458	Ngô Thị Phương	01/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,3	6,8	7,6	8,3	7,6	7,5	7,3	9	7,1	7,8	8,3	6,4	6,2	8,4	7,3	6,2	7,1	8,8	7,3	6,7	8	7,2	7,58	Khá
28	1760030439	Nguyễn Thị Thủy	04/04/1971	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8	7,5	7,6	8	7,2	8,7	6,6	8,7	7,5	7,6	8	6,9	6,1	7,6	6,8	6,2	7,5	9,3	7,9	5,8	7,6	7,1	7,54	Khá
29	1760030445	Đỗ Quyền	13/09/1984	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,6	7,5	7,8	8,3	8	8,4	7,6	9	7,8	7,8	8,3	7,1	7,3	7,9	7,5	6,5	6,7	7,8	7,3	6	8,3	7,3	7,72	Khá
30	1760030462	Từ Thị Sương	28/09/1992	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,3	7,5	7,3	8,3	7,4	8,7	6,8	8,7	7,3	8	8	7,4	7,4	7,4	6,9	6,4	6,5	8,2	7,9	5,4	6,7	6	7,44	Khá
31	1760030431	Trần Thị Tâm	02/10/1989	Nghê An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	7,4	7,1	6,8	8,3	7,4	7,5	4,9	8,7	7,1	6,6	7,9	5,7	5,9	8	5,9	5,6	6,5	8	7,6	6,4	6,5	7,6	6,98	Khá
32	1760030019	Phạm Quốc Thông	15/07/1988	Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	8,9	7,7	7,9	7,8	8	6,1	7,6	6,9	7,7	7,2	6,6	8,1	5,2	6,9	5,8	7	5,6	6,3	7,8	7,6	6,7	7,6	7,2	7,19	Khá
33	1760030429	Võ Thị Hoàng Thục	03/12/1983	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8	6,7	7,1	8,2	7,6	8,1	6,4	8,4	7	7,4	7,9	6,4	6,7	7,3	6,8	6,5	7	9,1	7,6	5,4	7,4	6,9	7,36	Khá
34	1760030416	Trần Minh Trí	14/09/1986	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	9,1	8	8,3	7,6	8,5	8,5	6,8	7,3	8,7	8,2	7,9	8,3	8,3	7,3	7,8	7,8	7,4	7	8,5	7,3	6,9	8,1	7,5	7,9	Khá
35	1760030084	Phan Chí Trung	26/11/1981	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,7	7,4	6,3	6,9	7,7	6,7	7,7	5,6	8,1	7,1	7,5	8,3	5,5	5,9	7	6,7	6,1	6,2	7,8	7,6	5,7	6,6	6,3	6,92	Khá
36	1760030421	Phan Thị Cẩm Tú	20/09/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,3	8	7,7	8,5	7,7	7,2	8,4	8,4	7	8,1	8,1	7,8	7,9	7,6	8,3	6,4	7,5	9,1	7,9	7,4	7,6	7,5	7,91	Khá
37	1760030018	Lưu Thị Tươi	23/10/1985	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8	8,2	8,4	8,6	7,3	8,1	7,3	8,4	7,5	7,8	8,7	7	8,2	7,6	8,1	7,1	7,1	8,4	6,4	7,2	7,7	7,9	7,87	Khá
38	1760030130	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	22/05/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,4	8,3	7,5	7,2	8,5	8,3	7,8	7,9	8,7	7,7	8,4	8,9	7,2	7,8	8,3	7,1	6,9	7,1	9,3	7,3	7,5	8,2	8,2	7,99	Khá
39	1760030443	Đinh Thị Thu Vân	17/02/1985	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	7,7	7,3	8,3	8,2	7,3	7,5	7,2	8,1	6,8	8	8	6,3	7	7,4	6,7	6,7	6,2	8,9	7,6	6,1	7,9	6,5	7,46	Khá
40	1760030017	Lê Thị Yên	16/03/1984	Bình Trị Thiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8	8	8	8,5	8,4	8,4	6,9	8,3	7,6	8	8,1	7,5	7,1	8,1	7,5	7,1	7,3	8,8	7,9	6,6	8,1	7,7	7,87	Khá
41	1760030020	Cao Thị Trường Yên	16/06/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,3	8,4	8,3	8,2	6,5	8,4	6,4	8,3	7,6	7,4	8,7	6,8	7,4	7,4	7,6	6,6	6,8	9,1	6,4	7,1	8,2	7	7,7	Khá

Ấn định danh sách này có 41 (bốn mươi một) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	4	9,76%
Khá	37	90,24%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6R1

Theo Quyết định số: ..3.2.8/QĐ-CDYT ngày ..0.2 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	Nhữ ng NLC B của CN Mác - Lêni n	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Giải phẫu sinh lý	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Anh văn	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Bệnh học cơ sở	Thực vật	Dược liệu	Kiểm m nghiệm m	Hóa dược	Bảo chế	TCQ LDư ợc - PC Dư ợc c - QLT TT h uốc	Dư ợc c ĐH và Dư ợc c LS	Thực tế ngành h	TH NCK H	GTT THC N- KNP PVB LT	Dư ợc c lý	Quâ n trị kinh doanh và Mar kettí ng được	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
1	1760030358	Huỳnh Thị Duy An	07/12/1980	Bến Tre	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,3	9	9,6	8,2	8,1	8,8	9	8,2	8,4	8,8	7,8	6,7	7,5	7,5	7	8	8,1	9	7,6	7,2	7,6	8,1	8,22	Giỏi
2	1760030402	Đinh Thị Hoài An	14/09/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,4	9,1	8,4	8,7	9	8,1	9,1	7,8	8,1	8,6	8,3	8	7,9	7,7	8	8,2	8	9,2	7,6	7,3	8,7	7,6	8,35	Giỏi
3	1760030414	Trịnh Duy An	20/01/1989	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	9,8	MM	9,4	MM	8,6	8,4	MM	9,2	8,4	8,4	8,8	8	8,1	7,1	8,4	7,7	8,1	8,2	9,2	7,6	7,2	8,1	8,6	8,43	Giỏi
4	1760030376	Phan Thị Minh Ân	10/03/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,1	9	9,4	8,6	9	8,4	8,3	8,2	8	8	7,8	7	7,6	8,1	6,1	7,3	7,8	9,2	7,9	7,2	7,8	7,7	8,13	Giỏi
5	1760030415	Võ Thị Hồng Bảo	01/12/1992	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,6	9,2	9,7	8,2	9	8,7	8,9	8,5	8,1	8,6	8	7,7	8,1	7,9	7,7	7,4	8,1	8,3	7,6	7,1	8,5	8,7	8,39	Giỏi
6	1760030337	Lê Thị Bệ	10/03/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,1	7,2	9,4	8,7	8,4	8,4	8,2	8,4	7,8	8,2	8,3	8	8	7,4	7,7	7,6	8,1	8,2	7,9	6,9	8,1	8,5	8,13	Giỏi
7	1760030371	Phạm Thị Đệ	03/10/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,5	9,4	9,7	8,9	8,4	8,7	9	8,1	8,5	8,8	8	8,3	8,4	8	8,3	7,8	8	9,6	7,9	7,4	8,7	8,4	8,60	Giỏi
8	1760030398	Hoàng Thị Xuân Diệp	17/11/1990	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,1	8	9,4	7,3	7,4	8,1	7,8	7,8	8,2	7,5	7,2	6,6	7	7	6,5	7,2	6,8	8,6	7,9	6,8	7,8	7	7,68	Khá
9	1760030404	Hán Văn Đức	19/03/1982	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	8,3	7,7	8,3	9,2	6,6	8,1	8,3	8,5	7,8	7,2	7,7	7,3	6,6	7,8	6,9	6,8	7,6	8	7,1	7,1	6,9	7,6	6,3	7,58	Khá
10	1760030377	Hà Thị Phương Dung	20/01/1981	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,4	6,4	9,2	8,5	8,7	8,4	8,4	7,8	7,1	7,3	6,7	6,7	7,9	6,8	7	7,3	7,2	9,6	7,9	6,6	7,6	8,1	7,79	Khá
11	1760030360	Trần Thị Kim Duyên	01/11/1983	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,8	8,4	8,9	9	8,7	8,7	8,5	8,8	8,7	8,1	8,9	8,3	8,2	7,7	8,8	8,4	8	8,3	9,2	7,6	6,4	8,5	8,7	8,52	Giỏi
12	1760030349	Nguyễn Thị Hà	13/03/1984	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,7	9,1	9,6	7,5	9	8,7	8,5	8,5	8,1	7,6	7,5	7,9	7,4	7,7	6,9	7,3	8,1	8,4	7,6	6,4	8	8,4	8,13	Giỏi
13	1760030412	Lê Thị Thanh Hà	20/09/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,4	9,2	9,6	8,3	8,7	8,1	8,5	8,1	7,9	8	7,6	6,4	7,4	7,1	7,3	7,5	8,1	8,4	7,6	7	7,6	8,2	8,05	Giỏi
14	1760030378	Trương Thị Hiền	07/04/1983	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	8,7	6,7	9	7,9	8,7	8,4	8	7,2	7,1	7,2	6,9	6,7	7	6,4	7	7,3	7,2	8,6	7,9	6,4	7,8	7,4	7,57	Khá
15	1760030009	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	20/03/1987	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	9	8	9,3	9,1	9	9	8,6	8,2	8,5	8,5	8,2	7,9	7,7	7,4	7,6	7,7	7,7	8,4	7,9	7,1	8,3	8,3	8,30	Giỏi
16	1760030303	Lê Thị Kim Hồng	28/04/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,7	9,3	9,7	9	9	8,7	8,8	7,8	7,8	7,8	7,9	7,6	7,8	7,8	7,5	7,3	7,4	8,4	7,1	6,9	8,4	8,1	8,21	Giỏi
17	1760030016	Nguyễn Thị Hương	10/09/1985	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,4	5,1	8,5	7,5	8,4	8,4	8	6,4	7,7	7,4	7,4	6,7	6,7	6,6	6,7	7,1	7,6	9,1	7,3	6,5	6,9	7,5	7,41	Khá
18	1760030393	Tạ Thị Cẩm Hương	23/03/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,1	8	9,6	8,4	8,4	8,4	9	7,8	7,4	7,9	7,6	5,4	7,4	7,3	6,6	7,3	7,1	8,8	7,9	6	8	7,5	7,86	Khá
19	1760030391	Phan Thị Bích Liên	19/05/1985	Nghê An	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,7	8,3	9,2	8,7	8,7	8,6	9,1	8,5	7,8	7,8	8,1	7,7	7,9	8,2	7,9	8	7,6	8,6	7,3	7,1	8,2	8,1	8,27	Giỏi
20	1760030397	Phạm Thị Phương Loan	15/05/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,7	9,4	9,6	8,2	8,7	8,1	9,2	7,6	8	7,9	7,6	6,5	6,8	7,7	6,7	7,4	7,8	8	7,9	5	7,2	7,7	7,91	Khá
21	1760030401	Nguyễn Thị Tuyết Nga	03/04/1992	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,7	8,7	9	8,1	9	8,7	9,1	8,6	7,9	8,1	7,6	7,5	7,5	7,7	7,3	8	7,7	7,5	7,3	7	8,4	8,1	8,14	Giỏi
22	1760030406	Đào Thị Ngọc Ngân	21/04/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,4	9,3	9,6	7,9	8,4	8,7	8,2	8,5	8	7,8	7,2	7,2	7,7	7,9	5,7	7,5	8,1	8,5	7,6	7,2	7,7	8,1	8,07	Giỏi
23	1760030375	Nguyễn Lê Trung Nghĩa	17/08/1988	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,6	8,1	8,3	9,3	7,6	8,4	8,5	8,1	7,5	7,2	7,4	7,1	6,5	6,7	7,2	6,8	7,2	7,6	8,2	7,1	6,1	6,9	7,1	7,58	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	Nhữ ng NLC B của CN Mác - Lêni n	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Giải phẫu sinh lý	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Anh văn	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùn g	Bệnh học cơ sở	Thực vật	Dược c liệu	Kiê m nghiệ m	Hóa được	Bảo chế	TCQ LĐư ợc - PC Dư ợc - QLT TTh uốc	Dư ợc c ĐH và Dư ợc c LS	Thực tế ngàn h	TH NCK H	GTT THC N- KNP PVB LT	Dư ợc c lý	Quá n trị kinh doan h và Mar ketti ng được	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
24	1760030367	Võ Thị Bích Ngọc	04/08/1991	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	9	9	9,6	9	9	8,4	9,1	8,2	8	8,2	7,8	7,8	7,9	8,2	7,6	7,9	7,6	8,6	7,3	7,3	8,6	7,7	8,35	Giỏi
25	1760030413	Nguyễn Thị Ngọc	03/01/1985	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,1	8,9	9,7	8,7	9	8,7	8,8	8,4	8,2	8,2	8,1	8,1	7,6	7,6	7,8	7,5	8	9,2	7,6	6,5	8,4	7,8	8,34	Giỏi
26	1760030354	Nguyễn Thị Quỳnh Như	17/07/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,4	8,7	8	9,4	8,8	8,7	8,8	9,1	8,2	7,9	7,5	7,6	7,9	7,8	7,9	7,2	8	7,6	8	7,3	6,7	8,4	8,1	8,13	Giỏi
27	1760030380	Trần Thị Hồng Như	13/07/1984	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,1	9,1	9	7,8	8,1	8,5	8,3	6,7	7,2	8	6,9	5,7	7	6,6	6,2	7,1	7,6	8,2	7,9	6,5	8,2	8	7,65	Khá
28	1760030381	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	25/11/1980	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,1	8,3	9,2	8	9	8,8	8,8	8,1	7,5	7,4	7,3	7,4	7	7,1	7,1	7,6	7,5	8,9	7,1	6,3	8	7,3	7,90	Khá
29	1760030382	Hà Thị Nhường	29/05/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,1	7,7	8,6	8,2	8,4	8,1	8,5	8,2	7,6	7,7	7	7,5	7,3	6,5	7,8	7,9	7,7	7,5	7,3	5,6	8,2	8,1	7,78	Khá
30	1760030405	Hồ Minh Phụng	20/05/1986	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	9,6	7,8	8	9,3	8,2	7,8	8,5	8,4	8,2	7,8	7,8	7,5	6,6	7,5	7,2	6	7,6	7,7	7,5	7,3	5,9	7,3	6,8	7,69	Khá
31	1760030331	Đinh Thị Quế	18/01/1986	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,1	7,3	9,6	8,5	8,7	8,7	8,7	7,6	8,2	7,9	7,9	6,9	7,5	7,1	7,3	7,6	7,1	9,1	7,9	6,9	8,1	8	8,04	Giỏi
32	1760030403	Hàn Lê Quý	01/03/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	9,2	7,8	8,9	9,6	8	8,3	8,2	8,7	7,8	8,4	7,8	7,3	6,8	7,2	6,2	7,1	7,6	8	8,5	7,9	7,4	7,9	6,8	7,93	Khá
33	1760030411	Phạm Thị Mỹ Quý	10/08/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,1	7,5	9,3	8,3	9	8,4	9	7,1	7,8	7,9	7,6	6,7	7,2	6,5	6,6	7,6	7,4	8,5	7,3	5,7	7,5	7,1	7,72	Khá
34	1760030184	Nguyễn Thị Thu Sương	27/11/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,7	7,7	9,1	8,4	8,3	8,4	8,2	7,2	6,8	7,9	7,6	5,8	6,8	6,9	6,5	6,8	7,1	8,9	7,9	7,3	6,9	7,6	7,66	Khá
35	1760030319	Trương Thị Hồng Thắm	07/06/1983	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,7	7,7	9,7	7,3	9	8,7	8,2	7,9	7	7,8	7,6	7,6	7,4	7,4	7	7,4	7,7	8,9	7,1	6,3	8,2	6,7	7,89	Khá
36	1760030307	Nguyễn Ngọc Thảo	19/10/1983	Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,4	7,8	9,3	8,5	9	8,7	8,2	8,2	7,6	7,9	7,8	6,9	7,6	6,7	7,2	7,6	7,7	9,1	7,9	6,8	8	7,1	8,00	Giỏi
37	1760030356	Lê Thị Thu Thảo	23/03/1989	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,4	8,9	9,3	8,4	8,1	8,4	9	7,9	7,5	8,6	7,6	6,8	6,6	7,3	6,7	7,1	7,5	8,4	7,3	6,4	8,1	7,2	7,92	Khá
38	1760030385	Nguyễn Thương Thương	16/10/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,1	9	9,2	7,5	8,4	8,4	8,4	8,2	7,4	7,3	7,7	5,5	6,4	7,1	6,1	7,1	7,2	8,5	7,9	6,5	7,8	6,4	7,69	Khá
39	1760030304	Nguyễn Linh Tiên	04/05/1985	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	9	8,9	9,6	8,1	8,4	8,4	9,1	8,3	7,6	7,8	7,7	7,2	7,7	7,5	6,6	7,5	7,6	8,2	7,1	6,3	8,2	7	8,02	Giỏi
40	1760030370	Bùi Thị Cẩm Tiên	15/12/1992	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,6	9	9,3	8,5	8,7	8,7	8,9	6,7	8,1	8,4	7,9	7,1	8,2	7,4	6,9	7,8	7,6	8,1	7,3	6,6	8,2	7,4	8,03	Giỏi
41	1760030343	Trương Thị Tình	20/02/1971	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,4	7,4	9	8,4	8,7	8,1	8,2	7,7	7,1	8,6	7,4	7	6,9	7,5	6,5	7,5	8,3	8,6	7,6	6,7	8,6	6,7	7,82	Khá
42	1760030334	Lê Thị Bích Trâm	28/06/1991	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,7	6,5	9,1	6,7	8,4	8,7	8,5	8,2	7,5	7,3	7,4	6,5	6	7,1	6,7	7,2	7,2	8	7,9	6,7	7,7	7,1	7,62	Khá
43	1760030352	Trần Thị Ngọc Trâm	03/04/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	MM	9	9,4	MM	8,7	MM	8,3	MM	7,4	8,3	7,9	7,3	7,3	7,4	7,6	7,7	8,1	8,3	7,6	6,9	8,2	7,6	8,06	Giỏi
44	1760030336	Nguyễn Huỳnh Quỳnh Trang	14/04/1992	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,6	9,5	9,5	8,6	8,7	8,4	9,4	8,3	8,4	7,8	8	8,5	8	8,4	7,9	7,6	8,1	8,9	7,9	7,4	8,8	8,4	8,50	Giỏi
45	1760030418	Huỳnh Thị Cẩm Tú	17/10/1993	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,4	7,8	9,6	6,7	9	8,4	8,5	7,6	7,2	8,2	7,6	5,8	6,5	6,8	6,5	6,7	7,8	8	7,9	6,2	7,7	5,6	7,59	Khá
46	1760030323	Nguyễn Cát Tuyền	09/04/1993	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	8,6	8,2	9,7	8,4	9	8,7	8,8	7,6	8,1	7,6	7,3	7,2	6,5	6,9	6,7	7,5	7,5	7,8	7,1	6	7,8	7	7,82	Khá
47	1760030388	Trần Quang Viên	10/10/1970	Nghĩa Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	9,2	8,5	7,8	9	7,9	8,1	8,8	8	8,1	7	8,3	7,2	6,6	7,3	6,9	6,8	7,7	7,7	7,8	7,1	7,1	7,7	7,4	7,75	Khá
48	1760030396	Nguyễn Thị Yển	28/11/1993	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	9	8,4	9,7	8,4	9	8,4	8,3	8,1	7,5	7,7	7,6	7,9	6,8	7,6	7,1	7,3	7,6	8,5	7,1	6,4	8,4	7,6	8,00	Giỏi

Ấn định danh sách này có 48 (bốn mươi tám) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	25	52,08%
Khá	23	47,92%

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2019
TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
CAO ĐANG Y TẾ
Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC

HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6R2

Theo Quyết định số: 32 /QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLD C - Lý sinh	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lênin	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Giải phẫu sinh lý	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	TT Hồ Chí Minh - ĐLC M của ĐCS VN	Anh văn	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Bệnh học cơ sở	Thực vật	Dược cơ liệu	Kiểm nghiệm	Hóa dược	Bảo chế	TCQ LĐư ợc - PC Dư ợc - QLT TTh uốc	Dư ợc c ĐH và Dư ợc c LS	Thực tế ngành	TH NCK H	GTT THC N- KNP PVB LT	Dư ợc c lý	Quản trị kinh doanh và Marketing	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
1	1760030324	Lê Thị Diệu An	24/02/1990	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,7	7,7	9,7	8,9	8,4	8,4	9,2	7,9	7,3	7,9	7,8	7,1	7,7	7,8	7,7	7,8	7,5	8,1	7,4	7	7,5	7,8	8,02	Giỏi
2	1760030355	Vũ Phương Bình	22/10/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8,4	8,4	9,4	8,1	9	8,7	8,3	8,4	8,1	8	7,4	7,1	7,2	6,9	6,8	7,4	7,4	7,5	7,9	6,6	7,3	7,4	7,86	Khá
3	1760030372	Hồ Thị Ngọc Diễm	12/12/1984	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,6	9,1	9,1	8,7	9	9	8,9	7,6	7,4	8,8	7,5	8	7,9	7	7,1	7,5	7,7	7,8	7,9	7,1	7,4	7,6	8,07	Giỏi
4	1760030399	Nguyễn Thị Dục	05/05/1990	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,4	8,7	9,5	7,6	9	8,7	8	7,6	7,4	8	6,6	6,7	6,7	6,9	6,7	6,8	6,6	7,1	7,9	7	6,5	7,2	7,59	Khá
5	1760030362	Nguyễn Thị Hoàng Dung	04/10/1989	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,4	8,8	9,7	8,6	9,3	8,7	9,1	7,9	7,6	8,1	7,2	7,8	7,3	7,5	7,1	7	7,3	7,2	7,9	7,2	7,6	7,6	8,00	Giỏi
6	1760030328	Đặng Thị Ánh Hà	16/11/1990	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	MM	9,2	MM	8,8	9,3	MM	8,8	7,3	7,3	8,4	6,5	7,4	7,9	6,2	7	7,3	7,4	8,1	7,9	6,9	6,5	7,7	7,73	Khá
7	1760030387	Đỗ Thị Ngọc Hà	17/10/1986	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,4	8,9	9,6	7,5	8,7	8,1	9	8,2	7,8	7,8	7,1	7,2	7,1	7,1	6,8	7,4	7,7	7,7	7,9	6,1	7	7,2	7,84	Khá
8	1760030410	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	02/01/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,4	6,8	9,2	7,9	8,7	8,4	8,8	7	7,5	7,9	7,4	6,5	7,1	6,3	6,6	7,4	7,3	8,5	7,9	5,7	7,3	7,1	7,60	Khá
9	1760030400	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	28/11/1982	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,5	9	9,2	9,4	9,1	8,7	8,7	9,4	7,9	8,2	7,7	7,6	7,8	8,2	7,2	7,4	8,1	7,8	7,8	7,4	6,9	8,5	7,9	8,23	Giỏi
10	1760030348	Trần Thị Thanh Hồng	06/12/1987	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,7	7,1	9,5	7,9	9	8,8	9	7,2	6,9	8,2	7	6,9	7,5	7	6,7	7,1	7,3	7,3	7,9	6,3	7	6,9	7,64	Khá
11	1760030099	Nguyễn Thị Huệ	02/09/1981	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	8,1	5,3	9,3	7,1	7,8	8,1	8,3	7,6	6,9	8,1	6,5	6,6	6	6,6	6,5	7,4	7,1	7,5	7,9	6,8	6,4	6,1	7,25	Khá
12	1760030357	Huỳnh Mạnh Hùng	12/10/1968	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	9	8,2	8,1	9,1	8	7,2	8,1	8,5	8	7,9	8,2	7,2	7,2	7,7	6,9	7,5	7,6	7,2	8,5	7,9	5,8	7	7,6	7,81	Khá
13	1760030308	Nguyễn Thị Diễm Hương	04/09/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,4	9,3	9,6	8,5	8,1	9,1	8,5	7,6	7,4	8,2	7,6	7,9	7,9	8	7,4	7,9	7,9	8,4	7,9	6,5	7,9	8	8,14	Giỏi
14	1760030340	Hoàng Thị Thu Hương	22/05/1990	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,6	8,7	9	9,3	8,9	9	9	8,9	7,7	7,4	8,8	7	8,6	7,8	7,2	6,8	7,4	7,8	7,8	7,9	6,5	8,1	7,9	8,12	Giỏi
15	1760030363	Nguyễn Thị Ngọc Hương	28/10/1986	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	9	8,8	8,2	9	9,3	9	8,9	6,9	7,9	8	6,4	7	6,7	6,4	7,4	7,7	7,8	8,5	7,9	6,5	7,6	6,8	7,86	Khá
16	1760030345	Đỗ Thị Hương	03/06/1981	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	MM	7,1	9,3	8,5	8,4	MM	9,5	8,6	6,9	7,6	7,5	7,6	7,8	7,3	6,9	7,1	7,6	7,6	7,9	7,2	6,9	7,5	7,81	Khá
17	1760030312	Nguyễn Thị Ngọc Lan	07/11/1981	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	9	9,1	9,4	8,7	8,7	8,7	8,3	8,1	7,8	8,5	7,3	8,3	7,9	8,1	7,1	8	8	8,5	7,6	6,5	7,4	7,5	8,18	Giỏi
18	1760030392	Đinh Thị Lan Liên	20/01/1982	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,1	6,9	9,5	7,6	8,7	8,7	8,7	7,9	7,4	7,9	7	7	8	6,9	6,8	7,4	7,6	6,9	7,9	7	7,2	7,2	7,68	Khá
19	1760030346	Phùng Thị Nguyễn Linh	07/09/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,8	8,3	9,6	8,1	9	8,8	8,5	8,2	7,6	7,8	7	7,3	7,4	6,3	6,4	7,8	7,7	6,9	7,9	6,5	7,1	6,9	7,74	Khá
20	1760030320	Nguyễn Thị Ngọc Loan	31/08/1985	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,8	9,3	9,3	9	9,4	8,8	9,5	8,9	7,9	8	7,7	8,2	8	7,8	7,1	8	7,8	7,3	7,4	7,2	8,4	7,9	8,31	Giỏi
21	1760030361	Nguyễn Thị Thanh Loan	01/10/1989	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,7	6	9,3	8,1	9	8,8	8,5	7,5	7,8	8	7,3	7,3	7,9	6,3	7,3	7	7,3	7,7	7,9	7,1	7,5	7,9	7,74	Khá
22	1760030321	Lê Kim Lộc	02/03/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,7	8,4	9,3	9,4	8,6	8,7	8,4	9,3	8,6	8,1	8,2	7,7	8,6	7,7	7,4	7	7,9	7,8	8	7,6	6,4	8,5	7,7	8,25	Giỏi
23	1760030305	Phạm Thủy Ly	09/08/1984	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,4	9,2	9,3	8,1	8,7	8,4	8,9	8,1	7,8	8,2	7	6,9	7,3	6,5	6,7	6,8	7,8	7,4	7,6	6,3	8	7,4	7,86	Khá
24	1760030384	Thái Thị Hoa Mai	01/05/1993	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,4	8,4	9,2	7,7	9,3	8,7	8,7	7,6	7,7	8,3	6,9	6,9	7,4	7,3	6,2	7,3	7,5	8,4	7,6	7,2	7,4	6,8	7,85	Khá
25	1760030335	Phạm Nguyễn Kiều My	15/09/1992	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,4	7,1	9,5	8,8	9,3	8,4	8,6	7,8	7,5	7,8	7,6	6,9	7,8	7	7,4	7,7	7	7,4	7,9	6,1	6,9	6,8	7,74	Khá
26	1760030407	Lê Thị Ngọc Mỹ	08/07/1990	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9	8,7	8,8	9,3	8,4	8,7	8,8	8,4	8,1	7,8	7,7	6,8	6,9	8	6,1	6,5	7,5	7,7	8	7,6	7,4	7,5	7,4	7,87	Khá
27	1760030329	Trịnh Văn Nam	20/07/1990	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,9	7,5	6,8	9	8	8,1	8,4	8,5	8	7,3	7,5	7,5	7,1	7,5	6,2	7	7,5	7,4	8,2	7,9	6,2	6,9	6,5	7,58	Khá
28	1760030302	Bùi Thị Thu Nguyệt	16/01/1984	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,7	7,4	9,6	8	8,4	8,7	8,8	6,8	7,4	8	7,7	7,1	7,4	6,3	7,2	7,3	7,5	7,1	7,9	5,4	6,3	7,2	7,57	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lênin	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Giải phẫu sinh lý	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	TT Hồ Chí Minh - ĐLCL M của ĐCS VN	Anh văn	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Bệnh học cơ sở	Thực vật	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa được	Bảo chế	TCQ LDư ợc - PC Dư ợc - QLT TTh uốc	Dư ợc ĐH và Dư ợc LS	Thực tế ngành	TH NCK H	GTT THC N- KNP PVB LT	Dư ợc c lý	Quản trị kinh doanh và Marketing	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	3	2	2	2	3	4	3	3	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
29	1760030374	Mai Thị Nguyệt	16/12/1981	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,7	8	9,6	8,7	8,7	8,7	8,5	7,4	7,2	8,3	7,3	7,3	6,7	6,4	7,2	7,5	7,2	8,8	7,9	6,5	7,5	7	7,85	Khá
30	1760030353	Bùi Thị Tuyết Nhung	24/11/1982	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	MM	8,1	9,3	8,5	8,7	MM	8,4	7,7	7,3	8,2	7,5	7,2	7,5	7,3	7,1	7,5	7,5	8,1	7,9	6	7,6	6,7	7,80	Khá
31	1760030314	Đào Bùi Danh Phúc	07/11/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	9,3	MM	8,9	MM	7,9	8,7	MM	9,2	8,5	8	8	6,9	6,2	6,9	6,7	6,8	6,8	7,5	8,2	7,6	6,4	8,1	7,4	7,79	Khá
32	1760030318	Nguyễn Vũ Duy Quang	20/02/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	9,2	8,1	9,1	9,3	8,5	8,4	8,7	9,1	7,2	7,7	8,3	7,5	6,4	7,8	7	6,4	7,8	7,1	7,4	7,9	6	7,8	7,7	7,84	Khá
33	1760030306	Đỗ Thị Xuân Quỳnh	31/01/1985	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,1	7,9	9,6	7,6	8,1	8,1	8,9	7	6,8	7,9	6,9	6,5	7,7	5,7	7,1	7,4	7,8	6,5	7,6	6,4	7,1	6,6	7,46	Khá
34	1760030417	Cao Thị Nhất Sang	06/05/1988	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8,5	7	9,4	8,5	7,8	8,1	8,8	7	7	7	6,5	6,9	6,7	6,9	5,6	7,1	6,6	7,4	7,9	5,5	6,9	6,6	7,28	Khá
35	1760030386	Đào Thị Tâm	09/09/1975	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	7,5	4,7	7,5	6,9	7,8	8,1	9,4	6,9	7,2	7,6	6,7	6,4	5,9	6,6	5,9	6,1	6	8,5	7,9	5,9	7,1	7	7,11	Khá
36	1760030313	Trần Thị Tâm	17/10/1984	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,4	8,1	9,6	8,5	9,3	9	8,9	7,6	7,6	8,5	7,3	6,5	7,6	6,7	5,6	7,3	7,3	7,9	7,9	5,7	7,3	7,1	7,78	Khá
37	1760030342	Trần Thị Thanh	06/08/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,4	8,7	9,1	9	9	9	8,8	9,5	8,2	8,2	8,8	8,1	8,3	8,3	7,6	7,6	8,2	7,9	7,6	7,4	7,9	8,5	8,6	8,40	Giỏi
38	1760030351	Lê Ngọc Đan Thanh	24/10/1988	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,7	9,2	9,5	8,7	9	8,7	9,4	7,9	8	8,3	8,1	7,7	8,1	7,1	7,8	7,9	7,8	8,5	7,9	6,7	8,1	7,5	8,28	Giỏi
39	1760030333	Lê Thị Thu Thảo	16/03/1982	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,2	8,4	8,3	9,6	8,5	9	8,7	8,7	8,2	7,4	8	7,5	6,7	7,3	7,3	7	7,2	7,9	7,8	7,9	6,5	7,3	7,3	7,91	Khá
40	1760030310	Nguyễn Ngọc Thông	14/04/1985	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	9,4	8,5	9,3	9,3	9,1	9,1	8,8	8,7	8,8	7,9	8,4	7,6	8,1	8,1	7,5	7,9	8,2	7,8	8,4	7,4	7,5	7,2	7,7	8,31	Giỏi
41	1760030373	Trịnh Nguyễn Xuân Thủy	10/05/1988	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,4	7,3	9,2	8,4	8,7	8,7	8,9	7,9	7,4	8,5	6,9	6,4	7,5	7,2	7,1	7,3	7,6	7,8	7,6	5,8	6,6	7,6	7,76	Khá
42	1760030390	Võ Thị Kim Trang	20/09/1988	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	9	9,2	9,4	8,6	9,3	8,9	9	7,6	7,8	8,1	7,2	6,8	7,9	7,3	7,3	7,5	7,9	8	7,9	5,8	8,2	7,1	8,06	Giỏi
43	1760030339	Nguyễn Thị Tứ	28/03/1971	#N/A	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,4	8,6	9,3	8,5	9	8,4	9	8	7	8,3	7,7	7,6	7,9	7,1	7,2	7,6	7,4	7,7	7,9	6,6	7,6	7,4	7,95	Khá
44	1760030326	Nguyễn Thị Tường Vi	26/05/1985	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,3	8,1	8,7	9,6	8,7	9	9	8,7	7,1	7,8	8,4	7,3	8	7,4	6,9	7,2	7,8	7,7	8,5	7,6	6,9	7,4	7,4	8,02	Giỏi
45	1760030368	Văn Cẩm Vy	25/03/1987	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,4	8,6	9,6	8,1	9	8,4	8,6	8,7	8	7,7	7,3	6,8	7,4	6,5	6,7	7,5	7,6	7,4	7,9	6,9	7,7	6,6	7,86	Khá
46	1760030350	Đông Thị Hải Yến	14/09/1984	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,1	8,4	7,8	9,5	8,1	8,4	8,7	8,6	8,1	7,5	8,4	7,4	7,7	7,3	7	7,5	7,6	7,2	8,5	7,9	6,7	7,8	7,1	7,96	Khá
47	1760030366	Trần Thị Bảo Yến	21/08/1989	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	8,4	7,3	9,6	8,5	8,7	8,4	6,5	7,5	6,8	7,6	7,3	6,4	6,7	6,4	6,5	7,1	7,2	7,2	7,9	6,1	5,9	5,9	7,29	Khá

Ấn định danh sách này có 47 (bốn mươi bảy) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	14	29,79%
Khá	33	70,21%

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP VLTL LT5B

Theo Quyết định số: 222/QĐ-CDYT ngày ...02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quốc gia	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	GPC N hệ VB + TK - QTP T Con N người	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lênin	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải phẫu sinh lý	TT Hồ Chí Minh - ĐLC M của ĐCS VN	Sinh lý bệnh Miễn dịch	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	Bệnh lý và VLT L các tạng	Bệnh lý và VLT L hệ cơ xươn g	Bệnh lý và VLT L hệ thần kinh cơ	LGC N vận động	VLD C - Lý sinh	VĐT L - Banh TL - Ngôn ngữ TL	Dịch tể học - Thực hành NCK H	Quản lý khoa phòn g - GT - GDS K trong THC N	Thực tể ngàn h	Bệnh học cơ sở + Dược lý	Điểm TB	Xếp loại	
								3	2	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	4	4	50	
1	1760050053	Nguyễn Thị Kim	Đinh	23/10/1984	Campuchia	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	9	7,3	6,6	8,7	8,8	7,3	9	7,4	8	7,2	6,9	7,3	6,5	7	7	7,9	8,1	6,6	7	7,52	Khá
2	1760050051	Huỳnh Văn	Giang	02/09/1993	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,6	8,1	6,4	6,6	8,4	6,9	7,8	8,7	7,1	7,4	7,6	7,3	8	7,3	7,7	7,9	8	7,4	7,7	6,3	7,50	Khá
3	1760050047	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	10/08/1991	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8	6,4	6,1	8,4	8	6,8	8,7	6,9	7,1	7	7,5	8,1	7,8	6	7,4	8	8	7,5	6,3	7,34	Khá
4	1760050052	Trần Thị Hồng	Hạnh	06/04/1985	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,7	7,4	6,4	8,9	7,4	7,3	9,3	7,4	7,1	8,4	7,8	7,9	7,9	7,5	7,9	8	8,1	8,7	6,6	7,85	Khá
5	1760050028	Nguyễn Kim	Hậu	20/05/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8,4	6,2	5,9	8,1	5,9	5,5	8,7	6,4	6,8	6,7	6,4	7	7,9	6,4	7,1	8	7,5	7,5	5,6	6,93	Khá
6	1760050054	Đào Minh	Hiếu	19/05/1995	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	8,1	8,1	6,5	5,1	8,5	7,6	6,8	8,1	6,8	7,1	7,2	7,4	7	7,1	7,6	6,7	8	7,5	7	5,9	7,13	Khá
7	1760050027	Đặng Kiều	Hung	01/11/1984	Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	6,5	7,7	6,2	5,5	9	7,4	6,5	8,6	6,2	7,7	6,9	7,2	7,3	7,4	6,8	6,2	8	7,5	6,4	6,2	6,97	Khá
8	1760050035	Đào Thị	Hương	01/06/1987	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,4	8,7	7,4	6,1	8	8,5	7,1	8,7	7,9	7,4	8,2	7,1	7,7	7,5	7,3	7,5	8,1	8,1	6	6,5	7,45	Khá
9	1760050056	Huỳnh Ngọc Xá	Lợi	09/02/1995	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	6,4	8,1	5,6	5,2	8,6	6	6,2	7,5	6,2	6,8	6,9	7,2	6,8	7,2	6,3	7	8	7,5	7,6	5,9	6,80	Khá
10	1760050033	Bạch Kiều	My	24/09/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	8	7,1	7,9	9,2	7,7	7,2	8,4	7,2	7,4	6,5	6,3	7,4	5,2	6,5	6,3	8	8	7,4	6,3	7,28	Khá
11	1760050029	Nguyễn Đình	Nam	28/04/1990	Hà Nam Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	7,4	8,1	6,4	5,1	8,7	6,3	6,6	8	6,8	7,1	7,9	7,2	7,7	8,2	7,3	5,9	8,3	7,5	6,4	5,9	7,00	Khá
12	1760050061	Nguyễn Thị	Nga	03/10/1984	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8,7	8	8,4	8,6	8,6	8,2	8,9	7,6	7,7	8,3	7,6	8,3	7,8	8,3	8,1	8	8,1	9	7,3	8,22	Giỏi
13	1760050055	Phan Bảo	Sen	12/12/1993	Bà Rịa Vũng Tàu	Nam	Kinh	Việt Nam	7,8	8	6,8	6	9,2	6	7	8,7	6,8	6,7	6,8	5,9	7,1	7	7,1	7,8	8	7,5	7	6,2	7,14	Khá
14	1760050050	Nguyễn Hữu	Tài	17/08/1997	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	6,8	8	6	5,5	8,3	7,6	7,5	8	7	6,5	7,5	6,4	7,3	7,4	7,4	7,2	8	8,6	7,6	6,6	7,20	Khá
15	1760050060	Nguyễn Đại	Tài	03/01/1983	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	8	8,1	7,4	8	8,4	8,3	8,6	8,1	7,5	7,4	7,8	7,3	7,9	7,4	8,5	7,7	8	8,7	7,8	6,9	7,86	Khá

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	GPC N hệ VB + TK – QTP T Con N gười	Nhữn g NLC B của CN Mác – Lênin	SHD T – Vi sinh – Kỹ sinh trùng	Hóa học – Hóa sinh	XST K Y học – Tin Học	Anh văn	Giải phẫu sinh lý	TT Hồ Chí Minh – ĐLC M của ĐCS VN	Sinh lý bệnh Miễn dịch	Pháp luật – Y đức – TC Y tế	Bệnh lý và VLT L các tạng	Bệnh lý và VLT L hệ cơ xương g	Bệnh lý và VLT L hệ thần kinh cơ	LGC N vận động	VLĐ C – Lý sinh	VĐT L – Banh TL – Ngôn ngữ TL	Dịch tễ học – Thực hành NCK H	Quản lý khoa phòn g – GT – GDS K trong THC N	Thực tễ ngàn h	Bệnh học cơ sở + Dược lý	Điểm TB	Xếp loại
								3	2	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	4	4	50	
16	1760050034	Vu Văn Thủy	29/01/1989	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,9	8,4	8	7,5	9,3	8,2	7,9	8,4	6,7	7,4	7,7	7,3	7,9	7,3	7,5	8	7,3	7,5	7,8	6,7	7,75	Khá
17	1760050059	Bùi Khắc Trung	11/10/1992	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	8,9	8,4	6,6	6,2	9	8	7,8	8,7	6,9	6,8	8,1	8	8,3	8,1	7,4	7,5	8	7,5	8,3	6,3	7,70	Khá

Ấn định danh sách này có 17 (mười bảy) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	5,88%
Khá	16	94,12%

Đông Nai, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 5 (2016 - 2018) - LỚP DLT5R

Theo Quyết định số: 3.2.8/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Hóa học - Hóa sinh	Những NLC B của CN Mác - Lênin	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	VLĐ C - Lý sinh	XST K Y học - Tin Học	Bệnh học cơ sở (Nội, Ngoại, Nhi, Nhiễm m)	Giải phẫu sinh lý	Anh văn	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	Thực vật	Dược liệu	Bào chế	Hóa dược	Kiểm nghiệm	TCQ LDư ợc - PC Dư ợc - QLT TTh uốc	Dư ợc c ĐH và Dư ợc c LS	Thực tế ngành h	TH NCK H	DL - DLS CB	Kinh tế - QTK D và Mar ketti ng duợc	GTT THC N- KNP PVB LT	Điểm TB TK	Xếp loại TK	Ghi chú
								3	2	3	2	3	3	2	3	2	2	4	2	3	3	3	2	2	2	6	2	4	3	2	63		
1	1660030226	Hà Thị Quy	02/08/1992	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,0	8,2	6,7	6,3	9,1	6,8	7,2	5,9	7,0	7,5	7,4	6,2	6,1	6,3	5,5	7,2	5,9	6,8	6,6	7,9	7,1	5,5	6,0	6,82	TB. Khá	

Ấn định danh sách này có 01 (không một) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Khá	0	0,00%
TB. Khá	1	100,00%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ
Hiệu trưởng

Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019

NGÀNH CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 9 (2017 - 2019) - LỚP CĐDD LT9A

Theo Quyết định số: 32.2.2./QĐ-CDYT ngày 20.10 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLD	Nhữn g NLCS của CN Mác - Lênin	SIHDT - VS - KST	Hán học - Hóa sinh	XSTK Y học - Tin Học	Anh văn	GP SL	PL - YB - TC Y tế	DDC S I-II - DD KSN K	TTH CM - DLC M của ĐCSV N	SLB - MD	CSSKN L.B.NK - CSSKN L.B.TN - CSNB CC	SKMT - DBTC - GTGD SK	Tiền LS	CSSK trẻ em	CSS KNL BNG K	CSSK NL B.NK 2	CSSK Chuyên khoa	CSSK PN, BM và gia đình	Dịch tế học - THN CKH	QLDD - CSSK cộng đồng	YHC T - PHC N	Thực tập Ngoại	Thực tập Nhi	Thực tập Nội - Nhiễm	Điểm TB	Xếp loại	
								2	2	3	3	3	3	2	2	3	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			2
1	1760010199	Trương Thị Quỳnh	Anh	10/09/1996	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,0	8,7	6,2	5,2	6,5	7,2	5,7	8,9	6,7	9,0	6,6	5,7	5,8	8,7	6,3	6,8	7,1	6,1	6,7	7,5	6,0	6,6	6,8	8,3	6,7	6,84	Khá
2	1760010242	Nguyễn Thị	Bình	20/02/1997	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	8,6	6,5	6,1	7,8	5,1	7,2	8,7	7,3	9,0	6,7	6,6	7,3	8,7	7,3	7,6	7,5	6,6	7,8	7,5	7,3	7,0	7,1	7,9	7,8	7,28	Khá
3	1760010241	Lê Thị Hồng	Cúc	02/05/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,2	8,3	6,7	8,7	8,8	8,8	7,9	8,4	7,8	8,7	7,6	7,7	7,6	8,7	7,5	7,9	7,6	7,8	8,4	7,5	8,1	7,6	7,4	7,9	8,1	7,99	Khá
4	1760010228	Nguyễn Huy	Hoàng	01/09/1996	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	8,6	8,0	6,5	8,5	8,4	8,2	7,7	7,8	7,1	8,6	7,0	6,6	7,0	8,7	7,8	7,8	7,2	7,4	7,7	7,4	7,4	6,5	7,1	7,9	7,7	7,59	Khá
5	1760010184	Võ Trọng	Nghĩa	03/03/1989	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	7,5	7,1	6,2	5,0	7,4	6,7	5,1	8,1	7,2	7,8	6,8	6,2	6,7	8,7	6,7	6,7	6,7	6,5	7,9	6,7	6,6	7,3	6,5	8,7	7,8	6,91	Khá
6	1760010229	Nguyễn Trọng	Phong	18/01/1997	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	7,8	7,7	7,1	4,6	6,8	6,0	5,3	8,3	6,5	8,6	6,4	6,5	6,5	8,7	8,6	6,7	7,0	7,9	7,4	7,7	7,2	5,8	6,6	7,9	7,6	6,98	Khá
7	1760010250	Nguyễn Thị	Phú	21/08/1982	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,9	8,7	7,0	5,6	8,1	5,7	6,7	8,3	7,4	8,4	6,7	6,9	8,3	8,7	7,6	6,4	6,6	7,2	7,8	6,7	7,0	6,4	7,7	8,4	8,1	7,35	Khá
8	1760010238	Tô Thị	Thanh	10/10/1997	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,7	8,0	7,4	8,1	7,9	8,0	7,7	8,4	8,0	8,4	7,4	7,7	7,4	8,7	8,1	8,0	7,4	8,0	8,7	7,5	8,1	8,2	8,3	8,3	7,8	7,98	Khá
9	1760010207	Nguyễn Thị Diễm	Trình	30/03/1997	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,5	8,6	7,0	7,6	7,8	7,1	6,5	8,4	6,8	7,4	7,2	6,5	6,6	8,7	6,3	7,2	6,5	5,8	7,6	7,5	6,5	6,4	7,1	7,9	7,7	7,18	Khá

Ấn định danh sách này có 09 (không chín) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	0	0,00%
Khá	9	100,00%



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG HỘ SINH
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 6 (2017 - 2019) - LỚP CDHS LT6A
Theo Quyết định số: ...328/QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VL ĐC - Lý sinh	Những NLCB của CN Mác - Lênin	SH DT - VS - KS T	CSSK Phụ nữ và nam học	GT ngành Hộ sinh- QL HS	Hóa học - Tin Học	XST K YH - Tin Học	Anh văn	GP SL	PL - YD - TC Y tế	ĐD CB - CC BĐ	SLB - MD	TTH CM-ĐLC M của ĐCS VN	CSS KNL B.N K, NgK, B.TN	SKMT - DDTTC - GT - GDSK trong THCN	CSC Đ đề khó - CS sau đề	CS thái độ - CSCD đề thưởng	DS - KH HG D - Phá thai AT và TD	CS SB	Tiền LS	CS sơ sinh - CS trẻ dưới 5 tuổi	CSSK SSCD - CSSK VTN, MK	DTH- TH NCK H	Thực tế ngành	Điểm TB	Xếp loại	Ghi chú
								2	2	3	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4
1	1760020325	Nguyễn Thùy An	10/08/1989	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	9,0	6,4	8,2	8,1	7,1	7,1	6,8	8,3	8,3	8,1	7,2	8,7	7,2	7,4	9,0	8,1	8,5	8,6	8,4	8,0	8,2	8,7	8,1	7,88	Khá	
2	1760020329	Phạm Thị Lôi	23/05/1986	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	8,3	5,8	7,0	8,4	5,5	5,9	6,1	7,4	7,7	8,6	6,3	7,5	6,5	7,0	8,6	7,6	7,8	8,2	8,8	7,9	7,9	8,7	8,7	7,36	Khá	
3	1760020327	Nguyễn Thị Thu Phương	27/10/1986	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,2	8,6	6,1	7,6	9,0	7,3	6,9	7,7	8,0	8,9	9,1	6,6	8,4	7,7	7,3	8,7	8,1	8,4	8,9	8,6	7,6	7,9	8,7	8,1	7,92	Khá	

Ấn định danh sách này có 03 (không ba) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	0	0,00%
Khá	3	100,00%

Đồng Nai, ngày 02, tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG HỘ SINH
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 6 (2017 - 2019) - LỚP CĐHS LT6B
Theo Quyết định số: ...3.2.8/QĐ-CDYT ngày ...2 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VLĐ C - Lý sinh	Những NLCB của CN Mác - Lênin	SHDT - VS - KST	CSSK Phụ nữ và nam học	GT ngành Hộ sinh - QL HS	Hóa học - Hóa sinh	XS TK YH Tin Học	Anh văn	GP SL	PL - YD - TC Y tế	ĐD CB - CC BB	SLB - MD	TTH CM - ĐLC M của ĐCS VN	CSS KNL B.N K, NgK, B.TN	SKMT - DDTC - GT - GDSK trong THCN	CSCD để khó - CS sau đề thường	CS thai nghén - CSCD để thường	DS - KHH GD - Phá thai AT và TD	CSSB	Tiền LS	CS sơ sinh - CS trẻ dưới 5 tuổi	CSSK SSCĐ - CSSK VTN, MK	DTH - TH NCK H	Thực tế ngành	Điểm TB	Xếp loại	Ghi chú
								2	2	3	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	2	4			
1	1760020320	Hà Thị Diệp	18/10/1984	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	8,3	6,2	6,9	8,0	4,8	7,1	4,7	6,9	7,1	7,0	6,2	7,7	7,2	6,4	7,5	7,4	7,7	6,9	7,9	6,7	6,8	7,1	7,3	6,90	Khá	
2	1760020322	Hồ Thị Hoàng Diệp	26/11/1990	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	8,6	8,0	8,4	7,9	7,3	9,2	7,7	7,8	8,3	7,9	6,3	9,0	8,4	7,5	8,7	8,8	8,4	8,8	9,8	8,6	6,8	7,4	8,1	8,15	Giỏi	
3	1760020339	Ngô Thị Diễm Hồng	08/06/1991	Đồng Nai	Nữ	Kinh	#N/A	8,6	8,2	7,3	6,9	8,6	6,9	8,0	7,7	6,0	8,3	7,4	6,6	8,4	7,1	6,8	8,2	7,2	8,1	6,5	8,2	7,5	7,7	7,7	6,8	7,47	Khá	
4	1760020323	Trương Thị Nghiệm	21/02/1991	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,3	8,3	6,3	7,8	8,1	5,2	8,1	6,1	7,3	8,0	8,0	5,9	8,3	7,5	6,5	7,1	7,8	7,8	7,7	8,1	7,5	6,4	7,7	8,6	7,35	Khá	

Ấn định danh sách này có 04 (không bốn) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	25,00%
Khá	3	75,00%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG HỘ SINH
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 6 (2017 - 2019) - LỚP CĐHS LT6K

Theo Quyết định số: 328/QĐ-CĐYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VL ĐC - Lý sinh	Những NLCB của CN Mác - Lênin	SHD T - VS - KST	CSSK Phụ nữ và nam học	GT ngành Hộ sinh- QL HS	Hóa học - Hóa sinh	XSTK YH - Tin Học	Anh văn	GP SL	PL - YD - TC Y tế	ĐD CB - CC BD	SLB - MD	TTH CM-ĐLC M của ĐCS VN	CSS KNL B.N K, Ng.K, B.TN	SKM T - DDTG - GT - GDSK trong THC N	CS CD đề khỏ - CS sau đề	CS thai nghén - CSCD đề thường	DS - KHH GD - Phái thái AT và TD	CS SB	Tiền LS	CS sơ sinh - CS trẻ dưới 5 tuổi	CSSK SSCĐ - CSSK VTN, MK	DTH- TH NCK H	Thực tế ngành h	Điểm TB	Xếp loại
								2	2	3	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
1	1760020338	Nguyễn Thị Kim Duyên	04/05/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,9	7,9	7,4	6,6	7,1	6,5	7,8	8,3	5,4	8,1	7,2	6,7	7,8	6,9	5,7	7,9	7,1	8,3	7,9	6,1	7,2	6,8	7,4	5,9	7,11	Khá
2	1760020331	Nguyễn Thị Hà	30/08/1985	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,2	7,9	6,5	6,4	7,0	5,0	8,4	5,8	6,9	8,9	7,4	6,9	8,0	7,2	5,8	7,7	7,6	7,3	7,5	8,4	6,6	7,7	7,7	8,1	7,19	Khá
3	1760020340	Hồ Thị Hoa	10/10/1993	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	7,9	7,0	7,4	8,0	5,4	8,9	7,0	7,1	8,1	7,9	6,4	8,7	7,3	7,0	8,8	7,6	8,0	8,4	8,5	8,2	6,4	7,7	9,2	7,71	Khá
4	1760020318	Lưu Thị Hoàn	20/07/1980	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	6,1	8,3	6,5	6,8	6,8	6,0	6,8	6,3	7,2	8,0	5,3	7,5	7,8	6,7	7,0	7,6	7,4	8,1	7,8	7,0	7,8	7,6	7,5	6,5	7,11	Khá
5	1760020326	Lê Thị Hồng	02/09/1984	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	6,8	7,1	7,1	7,9	4,3	7,4	4,0	6,7	7,1	7,6	6,1	7,4	7,5	6,1	7,8	7,1	7,8	7,4	7,7	6,7	7,1	7,1	6,8	6,82	Khá
6	1760020050	Nguyễn Thị Kim Nga	30/07/1969	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,0	8,3	6,4	6,0	8,0	4,2	7,1	6,0	6,8	8,9	7,3	7,2	8,1	7,3	6,0	8,0	7,5	7,2	7,4	8,7	7,4	6,7	7,1	7,7	7,09	Khá
7	1760020321	Nguyễn Thị Thắm	03/11/1980	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,8	8,3	7,7	7,8	8,0	7,3	7,5	7,0	8,8	8,0	8,3	6,9	8,1	8,2	7,9	9,2	8,3	8,8	8,7	9,3	8,3	7,3	8,7	9,1	8,15	Giỏi
8	1760020336	Trần Thị Ngọc Thùy	11/10/1976	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,0	7,4	5,6	8,4	7,7	5,1	7,1	5,2	7,0	8,3	7,1	6,4	8,4	7,4	6,6	7,7	7,4	8,1	7,7	8,4	7,6	6,5	7,1	7,1	7,11	Khá
9	1760020333	Nguyễn Thị Tuyền	25/08/1981	Vĩnh Phú	Nữ	Kinh	Việt Nam	9,0	8,4	7,2	9,2	7,7	7,6	8,0	9,2	8,7	8,9	8,4	7,6	8,4	8,2	7,9	8,8	8,6	9,0	9,4	9,1	7,9	8,0	8,7	8,8	8,41	Giỏi
10	1760020342	Phạm Thị Xuân	01/09/1992	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,9	8,0	6,5	7,4	7,7	5,6	8,6	6,9	7,3	8,9	7,5	5,9	8,1	7,2	5,6	7,7	8,1	7,3	6,9	7,1	8,6	7,7	8,0	7,35	Khá	

Ấn định danh sách này có 10 (mười) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	2	20,00%
Khá	8	80,00%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG HỘ SINH
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA 6 (2017 - 2019) - LỚP CĐHS LT6P

Theo Quyết định số: 328/QĐ-CĐYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

S T T	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	VL ĐC - Lý sinh	Những NLCB của CN Mác - Lênin	SH DT - VS - KS T	CSSK Phụ nữ và nam học	GT ngành Hộ sinh- QL HS	Hóa học - Hóa sinh	XSTK YH - Tin Học	Anh văn	GP SL	PL - YD - TC Y tế	ĐD CB - CC BD	SLB - MD	TTH CM-ĐLC M của ĐCS VN	CSSK NL B.NK, NgK, B.TN	SKMT - DDTC - GT - GDSK trong THCN	CSCD dễ khó - CS sau dễ	CS thai nghén - CSCD dễ thường	DS - KHH GD - Phá thai AT và TD	CSS B	Tiền LS	CS sơ sinh - CS trẻ dưới 5 tuổi	CSSK SSCĐ - CSSK VTN, MK	DTH- TH NCKH	Thực tế ngành	Điểm TB	Xếp loại	Ghi chú
								2	2	3	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	4	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
1	1760020328	Đinh Thị Thu Hồng	01/06/1987	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,5	8,7	6,2	8,9	9,0	7,4	8,1	8,0	8,3	8,3	8,5	7,1	8,7	8,1	7,5	9,1	9,3	8,6	9,3	9,4	7,9	8,3	8,7	9,7	8,35	Giỏi	
2	1760020330	Ngũ Thị Liên	10/09/1975	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,4	8,4	5,9	7,6	7,5	7,4	6,1	7,9	7,5	8,0	8,3	6,8	8,1	7,3	7,4	8,9	8,6	8,4	8,5	7,7	7,5	7,9	8,7	8,1	7,71	Khá	

Ấn định danh sách này có 02 (không hai) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	50,00%
Khá	1	50,00%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019

TRƯỞNG
CAO ĐẲNG
Y TẾ
Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC

HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

KHÓA VI (2017 - 2019) - LỚP DLT 6A

Theo Quyết định số: 328../QĐ-CDYT ngày 02 tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nhữn g NLC B của CN Mác - Lênin	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùng	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	An h văn	Giải phẫ u sinh lý	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	Bệnh học cơ sở	Thực vật	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Hóa hữu cơ - Hóa phân tích	VL ĐC Lý sinh	Dược liệu	Kiểm nghiệm	Hóa được	Bảo chế	TCQ LDược c - PC Dược - QLT TThu ớc	Dược ĐH và Dược LS	Thực tế ngành	TH NC KH	GTT THC N- KNP PVB LT	Dược lý	Quản trị kinh doanh và Marketing được	Điểm TB	Xếp loại
								2	3	3	3	3	2	2	3	2	2	4	2	2	2	3	3	2	2	4	2	2	3	2		
1	1760030088	Trương Thị Ngọc Anh	05/07/1992	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,8	6,9	5,3	6,8	6,6	5,8	8,1	6,3	6,4	8	6,2	4,3	5,3	7,3	6,1	6,2	7,1	6,8	8,9	7,9	6,5	4,9	6,7	6,62	Khá
2	1760030097	Đặng Thị Kim Anh	23/10/1992	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,6	5,8	5,9	5,7	5,8	6,3	8,4	6,9	6,4	7,6	5,4	6,5	6,2	6,6	5,8	6	5,6	5,5	8,3	7,1	4,1	5,8	5,3	6,28	T.bình
3	1760030015	Trần Thị Thanh Hiền	08/12/1988	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,6	8,2	9,6	9,7	9,2	7,2	8,4	7,9	7,5	8,7	8,5	8,2	7,5	8,5	8,7	7,6	8,8	8,7	8	7,6	6,7	8,1	8	8,31	Giỏi
4	1760030090	Mai Thị Năm	27/10/1983	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,7	6,8	6,4	6,8	6,1	6,9	8,1	7,1	6,4	7,8	6,2	7,6	5,6	5,9	5,7	5,9	7	6,3	8,5	7,4	6	5,3	5,9	6,66	Khá
5	1760030027	Thái Thị Kim Ngân	29/02/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	8	8,4	7,7	9,5	8,9	7	8,4	7,6	7,3	7,8	7,6	8,5	7,2	7,3	7,7	5,2	7,4	8	8,8	7,1	6,4	6,3	6,7	7,65	Khá
6	1760030033	Nguyễn Thanh Tâm	27/08/1983	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,1	7,2	7,6	8,1	8,4	7,2	7,8	7,1	6,7	7,5	7	8,1	7,3	6,8	7,8	6,9	7	8,2	8,5	7,4	6,8	6	7,3	7,41	Khá
7	1760030085	Phan Đức Thọ	29/10/1991	Đồng Nai	Nam	Kinh	Việt Nam	7,6	6,3	5,9	9,6	7,8	7	8,1	6,7	5,9	7,8	5,7	7,1	6,3	7,8	6,2	6,4	6,5	7,1	8,5	7,1	6,6	6,3	7,3	7,01	Khá
8	1760030062	Mai Trương Thanh Tuyền	15/11/1987	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	8,1	7,3	7,9	9,2	8,5	7,2	8,7	7,7	6,7	8,7	6,8	7,9	5,9	6,6	7,6	6,9	7,7	7,2	8,3	7,9	6,8	6,6	7,8	7,58	Khá
9	1760030014	Phạm Bình Phương Vy	29/08/1983	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	7,9	7	8	8,4	8,1	7	8,1	6,8	6,8	8,1	5,5	6,4	6,8	7,9	7	6,5	7,6	7,6	7,8	7,4	6,6	7	6,6	7,23	Khá

Ấn định danh sách này có 09 (không chín) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	1	11,11%
Khá	7	77,78%
T.bình	1	11,11%

Đồng Nai, ngày 02 tháng 10 năm 2019
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG Y TẾ
Nguyễn Hồng Quang

Nguyễn Hồng Quang

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THÁNG 10/2019
NGÀNH CAO ĐẲNG KỸ THUẬT VẬT LÝ TRỊ LIỆU VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
HỆ LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC
KHÓA V (2017 - 2019) - LỚP VLTL LT5A

Theo Quyết định số: 3.22./QĐ-CDYT ngày 02. tháng 10 năm 2019

STT	Mã SV	Họ tên SV	Ngày sinh	Quê quán	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	GPC N hệ VĐ + TK - QTP T Con Ngươi	VLĐ C - Lý sinh	Nhữ ng NLC B của CN Mác - Lêni n	SHD T - Vi sinh - Ký sinh trùn g	Hóa học - Hóa sinh	XST K Y học - Tin Học	Anh văn	Giải phẫu sinh lý	TT Hồ Chí Minh - ĐL C M của ĐCS VN	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Pháp luật - Y đức - TC Y tế	Bệnh lý và VLT L các tạng	Bệnh lý và VLT L hệ cơ xương	Bệnh lý và VLT L hệ thần kinh cơ	LGC N vận động	VBT L - Banh TL - Ngôn ngữ TL	Dịch tễ học - Thực hành NCK H	Quản lý khoa phòng - GT - GDS K trong THC N	Thực tế ngàn h	Bệnh học cơ sở + Dược lý	Điểm TB	Xếp loại	Ghi chú
								3	2	2	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	4	4			
1	1660050034	Trần Thị Kim Ngân	23/11/1989	Hung Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	5,9	6,8	7,2	5,2	6	6,5	5,5	5,5	8,9	5,2	6,8	6,8	6,7	6,6	7,1	6	8	7,5	8	6	6,55	Khá	

Ấn định danh sách này có 01 (không một) sinh viên.

XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	SL	Đạt
Giỏi	0	0,00%
Khá	1	100,00%

Đồng Nai, ngày 02. tháng 10 năm 2019

TRƯỞNG
CAO ĐẲNG Y TẾ

Nguyễn Hồng Quang